Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-02-11 11:07:37 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 97 **Ngày 10 tháng 02 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

07-01-2026 - Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-NHNN hợp nhất Quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp 2

07-01-2026 - Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-NHNN hợp nhất Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng 13

07-01-2026 - Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-NHNN hợp nhất Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP 44

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp

Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 11/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

2. Thông tư số 51/2025/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp[1][2].

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thông tư này không quy định việc mua, bán trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành; mua, bán trái phiếu do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành; mua trái phiếu doanh nghiệp dưới hình thức chiết khấu; mua, bán có kỳ hạn trái phiếu doanh nghiệp giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán trái phiếu doanh nghiệp phát hành trên thị trường quốc tế; mua, bán trái phiếu doanh nghiệp dưới hình thức tái chiết khấu.

3. Việc mua, bán trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với từng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

---

[1] Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp."

[2] Thông tư số 51/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp."

4.[3] Việc mua, bán trái phiếu doanh nghiệp giữa tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc thực hiện theo phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức tín dụng) được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng[4].

2. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

3. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động mua, bán trái phiếu doanh nghiệp quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Trái phiếu doanh nghiệp là loại chứng khoán có kỳ hạn từ 01 năm trở lên do doanh nghiệp phát hành, xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần nợ của doanh nghiệp phát hành.

2. Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu do công ty cổ phần phát hành, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của chính doanh nghiệp phát hành theo điều kiện, điều khoản đã được xác định tại phương án phát hành trái phiếu.

3. Trái phiếu có bảo đảm là loại trái phiếu được bảo đảm thanh toán toàn bộ hoặc một phần lãi, gốc khi đến hạn bằng tài sản của doanh nghiệp phát hành hoặc tài sản của bên thứ ba theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; hoặc được bảo lãnh thanh toán theo quy định của pháp luật.

4. Trái phiếu kèm chứng quyền là loại trái phiếu được công ty cổ phần phát hành kèm theo chứng quyền, cho phép người sở hữu chứng quyền được quyền mua một số cổ phiếu phổ thông của doanh nghiệp phát hành theo điều kiện, điều khoản đã được xác định tại phương án phát hành trái phiếu.

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[4] Cụm từ "Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung)" được thay thế bằng cụm từ "Luật Các tổ chức tín dụng" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

5. Trái phiếu doanh nghiệp xanh là trái phiếu doanh nghiệp được phát hành để đầu tư cho dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án mang lại lợi ích về môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

Điều 4. Nguyên tắc mua, bán trái phiếu doanh nghiệp

1. Tổ chức tín dụng được mua, bán trái phiếu doanh nghiệp phù hợp với nội dung mua, bán trái phiếu doanh nghiệp ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

2. Việc mua, bán trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng[5], Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức tín dụng mua, bán trái phiếu doanh nghiệp phải có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phải ban hành quy định nội bộ về mua, bán trái phiếu doanh nghiệp phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức tín dụng mua trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền phải tuân thủ các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng[6], hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về góp vốn, mua cổ phần và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức tín dụng chỉ được mua trái phiếu doanh nghiệp khi tổ chức tín dụng đó có tỷ lệ nợ xấu dưới 3% theo kỳ phân loại gần nhất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng trước thời điểm mua trái phiếu doanh nghiệp.

6. Tổ chức tín dụng chỉ được mua trái phiếu doanh nghiệp khi:

a) Trái phiếu doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Điều 5 Thông tư này;

---

[5] Cụm từ "Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung)" được thay thế bằng cụm từ "Luật Các tổ chức tín dụng" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[6] Cụm từ "Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung)" được thay thế bằng cụm từ "Luật Các tổ chức tín dụng" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

b) Mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp hợp pháp và phù hợp với phương án phát hành trái phiếu và/hoặc phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành được phê duyệt theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là phương án);

c) Doanh nghiệp phát hành cam kết mua lại trái phiếu trước hạn khi: Doanh nghiệp phát hành thay đổi mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu trong thời gian tổ chức tín dụng nắm giữ trái phiếu; doanh nghiệp phát hành vi phạm quy định pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp; doanh nghiệp phát hành vi phạm phương án;

d) Phương án khả thi và doanh nghiệp phát hành trái phiếu có khả năng tài chính để đảm bảo thanh toán đủ gốc và lãi trái phiếu đúng hạn;

đ) Doanh nghiệp phát hành không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng trong vòng 12 tháng gần nhất trước thời điểm tổ chức tín dụng mua trái phiếu doanh nghiệp.

7. Ngoài việc đáp ứng các quy định khác tại Điều này, tổ chức tín dụng chỉ được mua trái phiếu doanh nghiệp mà doanh nghiệp phát hành đã thay đổi mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật trước thời điểm tổ chức tín dụng mua trái phiếu khi doanh nghiệp phát hành trái phiếu được xếp hạng ở mức cao nhất theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất.

8. Tổ chức tín dụng không được mua trái phiếu doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích để cơ cấu lại các khoản nợ của chính doanh nghiệp phát hành;

b) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích để góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp khác;

c) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích để tăng quy mô vốn hoạt động.

9. Tổ chức tín dụng không được bán trái phiếu doanh nghiệp cho công ty con của chính tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp tổ chức tín dụng là bên nhận chuyển giao bắt buộc bán trái phiếu doanh nghiệp cho ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

10. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được mua trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền.

11.[7] ***(được bãi bỏ)***

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11

12.[8] ***(được bãi bỏ)***

13. Đồng tiền trong giao dịch mua, bán trái phiếu doanh nghiệp là đồng Việt Nam.

14.[9] Doanh nghiệp phát hành phải gửi cho tổ chức tín dụng thông tin về người có liên quan theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng trước thời điểm tổ chức tín dụng mua trái phiếu doanh nghiệp. Người có liên quan của doanh nghiệp phát hành là tổ chức, cá nhân có quan hệ với doanh nghiệp phát hành theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với doanh nghiệp phát hành.

Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với doanh nghiệp phát hành.

15.[10] Tổ chức tín dụng phải sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt khi thực hiện thanh toán trong hoạt động mua, bán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt.

Điều 5. Trái phiếu doanh nghiệp được thực hiện giao dịch mua, bán

Trái phiếu doanh nghiệp được thực hiện giao dịch mua, bán khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

1. Là trái phiếu doanh nghiệp được phát hành theo đúng quy định của pháp luật.

---

năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

2. Được phát hành bằng đồng Việt Nam.

3. Thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bán, chưa đến hạn thanh toán hết gốc và lãi và bên bán cam kết trái phiếu doanh nghiệp không có tranh chấp, được phép giao dịch theo quy định của pháp luật, không trong tình trạng đang mua bán có kỳ hạn, chiết khấu, tái chiết khấu (trừ trường hợp tổ chức tín dụng mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành để bán lần đầu).

Điều 6. Quy định nội bộ

1. Căn cứ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng[11], Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng ban hành và định kỳ hàng năm đánh giá quy định nội bộ về mua, bán trái phiếu doanh nghiệp phù hợp với mô hình quản lý, đặc điểm hoạt động kinh doanh, bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng (sau đây gọi là quy định nội bộ).

2. Quy định nội bộ phải quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của từng bộ phận, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện mua, bán trái phiếu doanh nghiệp.

3. Quy định nội bộ tối thiểu phải có quy trình nghiệp vụ, quy định quản lý rủi ro đối với hoạt động mua, bán trái phiếu doanh nghiệp.

4.[12] Căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tổ chức tín dụng ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về mua, bán trái phiếu doanh nghiệp:

a) Tổ chức tín dụng gửi quy định nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;

b) Tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực gửi quy định nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đó.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng khi thực hiện mua trái phiếu doanh nghiệp

---

[11] Cụm từ "Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung)" được thay thế bằng cụm từ "Luật Các tổ chức tín dụng" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 51/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 25/12/2025.

1. Thẩm định việc đáp ứng các nguyên tắc tại Điều 4 Thông tư này để xem xét quyết định việc mua trái phiếu doanh nghiệp.

2.[13] Thực hiện theo dõi, giám sát việc sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp phát hành; trường hợp phát hiện doanh nghiệp phát hành sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu không đúng mục đích tại phương án, cam kết với tổ chức tín dụng, thì tổ chức tín dụng yêu cầu doanh nghiệp phát hành trái phiếu mua lại trái phiếu trước hạn. Trường hợp doanh nghiệp phát hành không mua lại trái phiếu trước hạn theo cam kết và yêu cầu của tổ chức tín dụng, thì tổ chức tín dụng thực hiện xử lý, thu hồi tiền gốc, lãi trái phiếu theo quy định của pháp luật.

3. Yêu cầu doanh nghiệp phát hành trái phiếu thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu không có khả năng thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn hoặc khi doanh nghiệp phát hành trái phiếu không thực hiện mua lại trái phiếu trước hạn theo cam kết tại điểm c khoản 6 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng thực hiện xử lý, thu hồi nợ gốc, lãi trái phiếu.

4. Trong thời gian nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp, tối thiểu định kỳ 06 tháng/lần, tổ chức tín dụng đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát hành, đánh giá tình hình tài chính, khả năng thanh toán gốc, lãi trái phiếu của doanh nghiệp phát hành.

5. Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình mua trái phiếu doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan nhằm đảm bảo khả năng thu hồi tiền gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp.

Điều 8. Giới hạn mua trái phiếu doanh nghiệp

1.[14] Tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do doanh nghiệp và người có liên quan của doanh nghiệp đó phát hành) được tính vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng, đối với một khách hàng và người có liên quan theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân

[13] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

[14] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024.

hàng Nhà nước Việt Nam về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng quy định cụ thể các giới hạn mua trái phiếu doanh nghiệp: Trái phiếu của một doanh nghiệp phát hành; trái phiếu của một doanh nghiệp phát hành và người có liên quan phát hành; trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm; trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm; trái phiếu doanh nghiệp đầu tư sẵn sàng để bán; trái phiếu doanh nghiệp đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; trái phiếu doanh nghiệp kinh doanh.

Điều 9. Phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro đối với số dư mua trái phiếu doanh nghiệp

1. Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro đối với số dư mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

Điều 10. Hạch toán kế toán, thống kê và lưu giữ hồ sơ mua, bán trái phiếu doanh nghiệp

1. Tổ chức tín dụng hạch toán kế toán mua, bán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo thống kê đối với hoạt động mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, trong đó có trái phiếu doanh nghiệp xanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê của tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng lưu giữ hồ sơ mua, bán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về lưu giữ hồ sơ tín dụng.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hợp đồng mua, bán trái phiếu doanh nghiệp được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng mua, bán trái phiếu doanh nghiệp đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó. Việc sửa đổi, bổ sung các hợp đồng trên kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chỉ được thực hiện khi nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Điều khoản thi hành[15,16]

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 22/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp;

b) Thông tư số 15/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp.

---

[15] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 11/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12/8/2024 quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

2. Đối với các hợp đồng mua, bán trái phiếu doanh nghiệp được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng mua, bán trái phiếu doanh nghiệp đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng trên kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chỉ được thực hiện khi nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này./."

[16] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 51/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 25/12/2025, quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025./."

Điều 13. Tổ chức thực hiện[17]

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 05/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

[17] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 51/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 25/12/2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

2. Thông tư số 10/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

3. Thông tư số 12/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

4. Thông tư số 52/2025/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi

nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.[1,2,3,4]

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức tín dụng) đối với khách hàng.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với hoạt động cho vay giữa các tổ chức tín dụng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[5] Cho vay là hình thức cấp tín dụng thông qua việc tổ chức tín dụng giao

---

[1] Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (sau đây gọi là Thông tư số 39/2016/TT-NHNN)."

[2] Thông tư số 10/2023/TT-NHNN ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt

hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định, trong một thời gian nhất định, theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi theo thỏa thuận cho tổ chức tín dụng.

Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)."

[3] Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng."

[4] Thông tư số 52/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng."

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

2. Tổ chức tín dụng cho vay là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại;

b) Ngân hàng hợp tác xã;

c) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

d) Tổ chức tài chính vi mô;

đ) Quỹ tín dụng nhân dân;

e) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Khách hàng vay vốn tại tổ chức tín dụng (sau đây gọi là khách hàng) là pháp nhân, cá nhân, bao gồm:

a) Pháp nhân được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, pháp nhân được thành lập ở nước ngoài và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

b) Cá nhân có quốc tịch Việt Nam, cá nhân có quốc tịch nước ngoài.

4. Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống là việc tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng là cá nhân để thanh toán các chi phí cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân đó, gia đình của cá nhân đó.

5. Cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác (sau đây gọi là hoạt động kinh doanh) là việc tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngoài quy định tại khoản 4 Điều này, bao gồm nhu cầu vốn của pháp nhân, cá nhân đó và nhu cầu vốn của hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân mà cá nhân đó là chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân.

6. Phương án sử dụng vốn là tập hợp các thông tin về việc sử dụng vốn của khách hàng, trong đó phải có các thông tin:

a) Tổng nguồn vốn cần sử dụng, chi tiết các loại nguồn vốn trong tổng nguồn vốn cần sử dụng (trong đó có nguồn vốn cần vay tại tổ chức tín dụng); mục đích sử dụng vốn; thời gian sử dụng vốn;

b) Nguồn trả nợ của khách hàng;

c)[6] Phương án, dự án thực hiện hoạt động kinh doanh hoặc phương án, dự án phục vụ nhu cầu đời sống để mua nhà ở; xây dựng, cải tạo nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở.

---

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho

7. Khả năng tài chính là khả năng về vốn, tài sản, các nguồn tài chính hợp pháp khác của khách hàng.

8. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày tổ chức tín dụng giải ngân vốn vay cho khách hàng cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi tiền vay theo thỏa thuận của tổ chức tín dụng và khách hàng. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn cho vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần, thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Đối với thời hạn cho vay không đủ một ngày thì thực hiện theo quy định tại Bộ luật dân sự về thời điểm bắt đầu thời hạn.

9. Kỳ hạn trả nợ là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã thoả thuận mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay cho tổ chức tín dụng.

10. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ là việc tổ chức tín dụng chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ như sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ là việc tổ chức tín dụng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay của kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận), thời hạn cho vay không thay đổi;

b) Gia hạn nợ là việc tổ chức tín dụng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thoả thuận.

11. Dư nợ gốc bị quá hạn bao gồm:

a) Số dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

b) Số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ trước hạn khi tổ chức tín dụng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạntheo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

12.[7] Cho vay bù đắp tài chính là việc tổ chức tín dụng cho khách hàng vay để bù đắp các chi phí đã thanh toán, chi trả bằng vốn của chính khách hàng, vốn vay từ cá nhân, tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) nhằm thực hiện phương án, dự án hoạt động kinh doanh hoặc phương án, dự án phục vụ nhu cầu đời sống.

---

vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

13.[8] Khoản cho vay có mức giá trị nhỏ là khoản cho vay theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Các tổ chức tín dụng và không vượt quá 100.000.000 (một trăm triệu) đồng Việt Nam.

14.[9] Người có liên quan của khách hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ với khách hàng theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Quyền tự chủ của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng có quyền tự chủ trong hoạt động cho vay và tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng có quyền từ chối các yêu cầu của khách hàng không đúng với quy định tại Thông tư này và thỏa thuận cho vay.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay, vay vốn

1. Hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng được thực hiện theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng, phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan bao gồm cả pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.[10] Khách hàng vay vốn tổ chức tín dụng phải đảm bảo sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết, hoàn trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

Điều 5. Áp dụng các văn bản pháp luật có liên quan

1. Hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các hoạt động cho vay cụ thể được quy định tại văn bản riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thì thực hiện theo

---

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

quy định tại văn bản riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp văn bản riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định việc áp dụng Thông tư này hoặc các nội dung liên quan đến hoạt động cho vay không được quy định tại văn bản riêng, thì thực hiện theo quy định có liên quan tại Thông tư này. Các hoạt động cho vay cụ thể bao gồm:

a) Hoạt động cho vay hợp vốn;

b) Hoạt động cho vay đối với khách hàng để đầu tư ra nước ngoài;

c) Hoạt động cho vay đối với khách hàng thực hiện hoạt động kinh doanh thuộc các chính sách, chương trình kinh tế - xã hội của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Hoạt động cho vay bằng ngoại tệ đối với khách hàng là người cư trú;

đ) Hoạt động cho vay, thu nợ nước ngoài đối với khách hàng là người không cư trú;

e) Hoạt động cho vay của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;

g) Hoạt động cho vay tiêu dùng của công ty tài chính;

h) Các hoạt động cho vay cụ thể khác được quy định tại văn bản riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 6. Sử dụng ngôn ngữ

1. Thỏa thuận cho vay được lập bằng tiếng Việt hoặc đồng thời bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

2. Đối với các tài liệu khác trong hoạt động cho vay sử dụng tiếng nước ngoài, khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu dịch sang tiếng Việt, thì bản dịch phải có xác nhận của người có thẩm quyền của tổ chức tín dụng hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực.

Điều 7. Điều kiện vay vốn

Tổ chức tín dụng xem xét, quyết định cho vay khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

1. Khách hàng là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật. Khách hàng là cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật hoặc từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Nhu cầu vay vốn để sử dụng vào mục đích hợp pháp.

3.[11] Có phương án sử dụng vốn khả thi. Điều kiện này không bắt buộc đối với khoản cho vay có mức giá trị nhỏ.

4. Có khả năng tài chính để trả nợ.

5.[12] ***(được bãi bỏ).***

Điều 8. Những nhu cầu vốn không được cho vay[13]

Tổ chức tín dụng không được cho vay đối với các nhu cầu vốn:

1. Để thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Để thanh toán các chi phí, đáp ứng các nhu cầu tài chính của hoạt động đầu tư kinh doanh thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư và các giao dịch, hành vi khác mà pháp luật cấm.

3. Để mua, sử dụng các hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư.

4. Để mua vàng miếng.

5. Để trả nợ khoản cấp tín dụng tại chính tổ chức tín dụng cho vay, trừ trường hợp cho vay để thanh toán lãi tiền vay phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình, mà chi phí lãi tiền vay được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

6. Để trả nợ khoản vay nước ngoài (không bao gồm khoản vay nước ngoài dưới hình thức mua bán hàng hóa trả chậm), khoản cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay cũ;

---

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[12] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

[13] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

b) Là khoản vay chưa thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

7. Để gửi tiền.

8.[14] Để thanh toán tiền góp vốn, mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; góp vốn, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

9.[15] Để thanh toán tiền góp vốn theo hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án đầu tư không đủ điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định của pháp luật tại thời điểm tổ chức tín dụng quyết định cho vay.

10.[16] Để bù đắp tài chính, trừ trường hợp khoản vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Khách hàng đã ứng vốn của chính khách hàng để thanh toán, chi trả chi phí thực hiện dự án hoạt động kinh doanh, mà các chi phí thực hiện dự án hoạt động kinh doanh này phát sinh dưới 12 tháng tính đến thời điểm tổ chức tín dụng quyết định cho vay;

b) Các chi phí đã thanh toán, chi trả bằng vốn của chính khách hàng nhằm thực hiện dự án hoạt động kinh doanh là các chi phí có sử dụng nguồn vốn vay

---

[14] Khoản này ngưng hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 cho đến ngày có hiệu lực thi hành của văn bản quy phạm pháp luật mới quy định về các vấn đề này theo quy định tại Điều 1 của của Thông tư số 10/2023/TT-NHNN ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), có hiệu lực kể từ ngày 01/ 9/2023.

[15] Khoản này ngưng hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 cho đến ngày có hiệu lực thi hành của văn bản quy phạm pháp luật mới quy định về các vấn đề này theo quy định tại Điều 1 của của Thông tư số 10/2023/TT-NHNN ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), có hiệu lực kể từ ngày 01/ 9/2023.

[16] Khoản này ngưng hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 cho đến ngày có hiệu lực thi hành của văn bản quy phạm pháp luật mới quy định về các vấn đề này theo quy định tại Điều 1 của của Thông tư số 10/2023/TT-NHNN ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), có hiệu lực kể từ ngày 01/ 9/2023.

của tổ chức tín dụng theo phương án sử dụng vốn đã gửi tổ chức tín dụng để được xem xét cho vay trung, dài hạn nhằm thực hiện dự án hoạt động kinh doanh đó.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị vay vốn[17]

1. Khi có nhu cầu vay vốn, khách hàng phải cung cấp cho tổ chức tín dụng:

a) Thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Điều 7 Thông tư này và các thông tin, tài liệu, dữ liệu khác do tổ chức tín dụng hướng dẫn;

b) Thông tin về người có liên quan của khách hàng trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với khách hàng.

Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương, người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với khách hàng.

2. Quy định tại điểm b khoản 1 Điều này áp dụng trong trường hợp:

a) Tại thời điểm đề nghị cho vay tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khách hàng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng (bao gồm cả mức dư nợ cho vay mà khách hàng đang đề nghị cho vay) lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó tại cuối ngày làm việc gần nhất;

b) Tại thời điểm đề nghị cho vay tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô, khách hàng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng (bao gồm cả mức dư nợ cho vay mà khách hàng đang đề nghị cho vay) lớn hơn hoặc bằng 0,5% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô đó tại cuối ngày làm việc gần nhất;

c) Tại thời điểm đề nghị cho vay tại quỹ tín dụng nhân dân, khách hàng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng (bao gồm cả mức dư nợ cho vay mà khách hàng đang đề nghị cho vay) lớn hơn hoặc bằng 1% vốn tự có của quỹ tín dụng nhân dân đó tại cuối ngày làm việc gần nhất;

---

[17] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

d) Trường hợp tổ chức tín dụng có vốn tự có âm, các tỷ lệ trên được áp dụng trên vốn điều lệ hoặc vốn được cấp đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 10. Loại cho vay

Tổ chức tín dụng xem xét quyết định cho khách hàng vay theo các loại cho vay như sau:

1. Cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 (một) năm.

2. Cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

3. Cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 05 (năm) năm.

Điều 11. Đồng tiền cho vay, trả nợ

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về việc cho vay bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2.[18] Đồng tiền trả nợ là đồng tiền cho vay của khoản vay. Trường hợp trả nợ bằng đồng tiền khác, thì thực hiện theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

Điều 12. Mức cho vay

Tổ chức tín dụng căn cứ vào phương án sử dụng vốn, khả năng tài chính của khách hàng, các giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng và khả năng nguồn vốn của tổ chức tín dụng để thỏa thuận với khách hàng về mức cho vay.

Điều 13. Lãi suất cho vay

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại khoản 2 Điều này.

2.[19] Trường hợp khách hàng được tổ chức tín dụng đánh giá là có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về

---

[18] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

[19] Khoản được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn:

a) Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Thực hiện phương án kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại;

c) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và quy định của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

đ) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn Luật Công nghệ cao.

3. Nội dung thỏa thuận về lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cho vay và phương pháp tính lãi đối với khoản vay. Trường hợp mức lãi suất cho vay không quy đổi theo tỷ lệ %/năm và/hoặc không áp dụng phương pháp tính lãi theo số dư nợ cho vay thực tế, thời gian duy trì số dư nợ gốc thực tế đó, thì trong thỏa thuận cho vay phải có nội dung về mức lãi suất quy đổi theo tỷ lệ %/năm (một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày) tính theo số dư nợ cho vay thực tế và thời gian duy trì số dư nợ cho vay thực tế đó.

4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

5. Trường hợp áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh, tổ chức tín dụng và khách hàng phải thỏa thuận nguyên tắc và các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh, thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay. Trường hợp căn cứ các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh dẫn đến có nhiều mức lãi suất cho vay khác, thì tổ chức tín dụng áp dụng mức lãi suất cho vay thấp nhất.

Điều 14. Phí liên quan đến hoạt động cho vay

Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận về việc thu các khoản phí liên quan đến hoạt động cho vay, gồm:

1. Phí trả nợ trước hạn trong trường hợp khách hàng trả nợ trước hạn.

2. Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng.

3. Phí thu xếp cho vay hợp vốn.

4. Phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu.

5. Các loại phí khác liên quan đến hoạt động cho vay được quy định cụ thể tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Điều 15. Bảo đảm tiền vay

1. Việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận. Việc thỏa thuận về biện pháp bảo đảm tiền vay của tổ chức tín dụng với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức tín dụng quyết định và chịu trách nhiệm về việc cho vay không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay.

3. Khách hàng, bên bảo đảm phải phối hợp với tổ chức tín dụng để xử lý tài sản bảo đảm tiền vay khi có căn cứ xử lý theo thỏa thuận cho vay, hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật.

Điều 16. Cung cấp thông tin

1. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp cho khách hàng đầy đủ các thông tin trước khi xác lập thỏa thuận cho vay: Lãi suất cho vay; nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay; các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

2.[20] Khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu cho tổ chức tín dụng trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó:

a) Các thông tin, tài liệu, dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này;

b) Báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích ghi trong thỏa thuận cho vay;

c) Các thông tin, tài liệu, dữ liệu về biện pháp bảo đảm tiền vay trong trường hợp tổ chức tín dụng, khách hàng có thỏa thuận về việc áp dụng biện pháp bảo đảm.

Điều 17. Thẩm định và quyết định cho vay

1. Tổ chức tín dụng thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn của khách hàng theo quy định tại Điều 7 Thông tư này để xem xét quyết định cho vay. Trong quá trình thẩm định, tổ chức tín dụng được sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, kết hợp với các thông tin tại Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam, các kênh thông tin khác.

2. Tổ chức tín dụng phải tổ chức xét duyệt cho vay theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay.

3. Trường hợp quyết định không cho vay, tổ chức tín dụng thông báo cho khách hàng lý do khi khách hàng có yêu cầu.

Điều 18. Trả nợ gốc và lãi tiền vay

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận về kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay như sau:

a) Trả nợ gốc, lãi tiền vay theo kỳ hạn riêng;

b) Trả nợ gốc và lãi tiền vay trong cùng một kỳ hạn.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận về việc trả nợ trước hạn.

3. Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay, tổ chức tín dụng xem xét chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Điều 19 hoặc chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Điều 20 Thông tư này. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận việc tính tiền lãi phải trả phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư này.

---

[20] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

4.[21] Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về thứ tự thu nợ gốc, lãi tiền vay. Đối với khoản nợ vay bị quá hạn trả nợ, tổ chức tín dụng thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau. Đối với khoản nợ vay có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn, tổ chức tín dụng thực hiện thu nợ theo thứ tự thu nợ gốc đã quá hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, thu nợ gốc đến hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả.

Điều 19. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Tổ chức tín dụng xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, như sau:

1. Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh, thì tổ chức tín dụng xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đó phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng; thời hạn cho vay không thay đổi.

2. Khách hàng không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay đã thoả thuận và được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xem xét cho gia hạn nợ với thời hạn phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng.

3. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ đã thỏa thuận.

Điều 20. Nợ quá hạn

Tổ chức tín dụng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; thông báo cho khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn.

Điều 21. Chấm dứt cho vay, xử lý nợ, miễn, giảm lãi tiền vay, phí

1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo nội dung đã thỏa thuận khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm quy định trong thỏa thuận cho vayvà/hoặc hợp đồng bảo đảm tiền vay. Khi

[21] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

thực hiện chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận trong thỏa thuận cho vay, tổ chức tín dụng phải thông báo cho khách hàng về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm thời điểm chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn.

2. Trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, thì tổ chức tín dụng có quyền áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo thỏa thuận cho vay, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với tổ chức tín dụng, thì khách hàng có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho tổ chức tín dụng.

3. Trường hợp khách hàng hoặc bên bảo đảm bị tòa án quyết định mở thủ tục phá sản hoặc tuyên bố phá sản, thì việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, bên bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

4. Tổ chức tín dụng có quyền quyết định miễn, giảm lãi tiền vay, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

Điều 22. Quy định nội bộ

1.[22] Căn cứ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng ban hành quy định nội bộ về cho vay, bao gồm quy định về cho vay bằng phương tiện điện tử (nếu có), quản lý tiền vay phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng (sau đây gọi là quy định nội bộ về cho vay).

2. Quy định nội bộ về cho vay của tổ chức tín dụng được thực hiện trong toàn hệ thống và phải có tối thiểu các nội dung cụ thể sau:

a)[23] Điều kiện cho vay, trong đó quy định các tiêu chí cụ thể xác định nhu cầu vay vốn sử dụng vào mục đích hợp pháp, có phương án sử dụng vốn khả thi và có khả năng tài chính để trả nợ; các nhu cầu vốn không được cho vay; phương thức cho vay; lãi suất cho vay và phương pháp tính lãi tiền vay; tiêu chí xác định

[22] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

[23] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh được vay vốn theo lãi suất cho vay quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này; hồ sơ cho vay và các tài liệu, dữ liệu của khách hàng gửi tổ chức tín dụng phù hợp với đặc điểm của khoản vay, loại cho vay và đối tượng khách hàng; thu nợ; điều kiện, quy trình và thủ tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ; chuyển nợ quá hạn; quy định cụ thể điều kiện cho vay không áp dụng biện pháp bảo đảm, phân cấp thẩm quyền quyết định cho vay không áp dụng biện pháp bảo đảm.

b)[24] Quy trình thẩm định, phê duyệt và quyết định cho vay, trong đó quy định cụ thể:

(i) Thời hạn tối đa thẩm định, quyết định cho vay; phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thẩm định, phê duyệt, quyết định cho vay, bao gồm quy định đối với cho vay bằng phương tiện điện tử theo quy định tại Điều 32đ Thông tư này (nếu có); các công việc khác thuộc quy trình thẩm định, phê duyệt và quyết định cho vay;

(ii) Trường hợp cho vay để thanh toán tiền góp vốn theo hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án;

(iii)[25] Trường hợp cho vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay đối với bên thứ ba, tổ chức tín dụng cho vay thỏa thuận với khách hàng để phong tỏa số tiền cho vay tại tổ chức tín dụng cho vay đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm;

c)[26] Quy trình kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng, trong đó quy định cụ thể:

(i) Phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng;

---

[24] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

[25] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[26] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

(ii) Trường hợp cho vay để thanh toán tiền góp vốn theo hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án, có biện pháp kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, đảm bảo khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn theo thoả thuận, kiểm soát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích;

(iii)[27] Trường hợp cho vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay đối với bên thứ ba, đảm bảo thu hồi được vốn cho vay trong trường hợp các bên không thực hiện đúng thỏa thuận nghĩa vụ bảo đảm;

(iv)[28] Đối với các khoản cho vay có mức giá trị nhỏ, có biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết và trả nợ của khách hàng, đảm bảo khả năng thu hồi nợ gốc và lãi tiền vay đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận.

d) Việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay, thẩm định tài sản bảo đảm tiền vay, việc quản lý, giám sát, theo dõi tài sản bảo đảm tiền vay phù hợp với biện pháp bảo đảm tiền vay, đặc điểm của tài sản bảo đảm tiền vay và khách hàng;

đ) Chấm dứt cho vay, xử lý nợ; miễn, giảm lãi tiền vay, phí;

e)[29] Nhận dạng các loại rủi ro có thể phát sinh; quy định theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro; phương án xử lý rủi ro trong quá trình cho vay (bao gồm cho vay bằng phương tiện điện tử);

g)[30] Kiểm soát việc cho vay để trả nợ khoản vay tại tổ chức tín dụng, trả nợ khoản vay nước ngoài nhằm phòng ngừa và ngăn chặn việc phản ánh sai lệch chất lượng tín dụng. Kiểm soát việc cho vay theo phương thức cho vay tuần hoàn và

---

[27] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[28] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[29] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

[30] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

phương thức cho vay quay vòng nhằm quản lý dòng tiền của khách hàng để đảm bảo khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn theo thoả thuận, phản ánh đúng chất lượng tín dụng. Kiểm soát việc cho vay để đầu tư kinh doanh chứng khoán; cho vay mua, kinh doanh bất động sản; cho vay các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống có giá trị lớn theo đánh giá của tổ chức tín dụng; cho vay bằng phương tiện điện tử.

3.[31] Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cho vay, tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực gửi quy định nội bộ đó cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực; tổ chức tín dụng khác gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng).

Điều 23. Thỏa thuận cho vay

1. Thỏa thuận cho vay phải được lập thành văn bản, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của tổ chức tín dụng cho vay; tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc mã số doanh nghiệp của khách hàng;

b) Số tiền cho vay; hạn mức cho vay đối với trường hợp cho vay theo hạn mức; hạn mức cho vay dự phòng đối với trường hợp cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng; hạn mức thấu chi đối với trường hợp cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán;

c) Mục đích sử dụng vốn vay;

d) Đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ;

đ) Phương thức cho vay;

e) Thời hạn cho vay; thời hạn duy trì hạn mức đối với trường hợp cho vay theo hạn mức, thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay dự phòng đối với trường hợp cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng, hoặc thời hạn duy trì hạn mức thấu chi đối với trường hợp cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán;

g) Lãi suất cho vay theo thỏa thuận và mức lãi suất quy đổi theo tỷ lệ %/năm tính theo số dư nợ cho vay thực tế và thời gian duy trì số dư nợ cho vay thực tế đó theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này; nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; loại phí liên quan đến khoản vay và mức phí áp dụng;

---

[31] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 52/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 25/12/2025 (đã được đính chính bởi Quyết định số 4033/QĐ-NHNN ngày 25/12/2025).

h) Giải ngân vốn cho vay và việc sử dụng phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay;

i) Việc trả nợ gốc, lãi tiền vay và thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay; trả nợ trước hạn;

k) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ; chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; hình thức và nội dung thông báo chuyển nợ quá hạn theo Điều 20 Thông tư này;

l) Trách nhiệm của khách hàng trong việc phối hợp với tổ chức tín dụng và cung cấp các tài liệu liên quan đến khoản vay để tổ chức tín dụng thực hiện thẩm định và quyết định cho vay, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng;

m) Các trường hợp chấm dứt cho vay; thu nợ trước hạn; chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ trước hạn khi tổ chức tín dụng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn; hình thức và nội dung thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo khoản 1 Điều 21 Thông tư này;

n) Xử lý nợ vay; phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại; quyền và trách nhiệm của các bên;

o) Hiệu lực của thỏa thuận cho vay.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thỏa thuận cho vay quy định tại khoản 1 và 2 Điều này được lập dưới hình thức thỏa thuận cho vay cụ thể hoặc thỏa thuận khung và thỏa thuận cho vay cụ thể.

4. Trường hợp sử dụng hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung trong giao kết thỏa thuận cho vay, tổ chức tín dụng phải thực hiện:

a) Niêm yết công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cho vay tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng;

b)[32] Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng biết trước khi giao kết thỏa thuận cho vay và có xác nhận của khách hàng về việc đã được tổ chức tín dụng cung cấp đầy đủ thông tin.

---

[32] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

Điều 24. Kiểm tra sử dụng tiền vay[33]

1. Khách hàng có nghĩa vụ sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết, hoàn trả nợ gốc, lãi, phí đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận; báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích.

2. Tổ chức tín dụng có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Các tổ chức tín dụng; có quyền yêu cầu khách hàng báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích.

3. Đối với các khoản cho vay có mức giá trị nhỏ, tổ chức tín dụng có biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết và trả nợ của khách hàng, đảm bảo khả năng thu hồi nợ gốc và lãi tiền vay đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận.

Điều 25. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng được thỏa thuận về việc phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với trường hợp tổ chức tín dụng hoặc khách hàng không thực hiện đúng nội dung trong thỏa thuận cho vay, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại. Trường hợp tổ chức tín dụng và khách hàng có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.

Điều 26. Các quy định khác

Khi thực hiện cho vay, tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

1.[34] Tuân thủ các quy định về những trường hợp không được cho vay, hạn chế cho vay và giới hạn cho vay tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của

---

[33] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[34] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

2.[35] Sử dụng các phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phương thức giải ngân vốn cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

3.[36] Thực hiện việc phân loại, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với hoạt động cho vay theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện việc hạch toán kế toán, báo cáo thống kê đối với hoạt động cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ hạch toán kế toán và báo cáo thống kê của tổ chức tín dụng.

5.[37] Trường hợp cho vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay đối với bên thứ ba, tổ chức tín dụng cho vay thỏa thuận với khách hàng để phong tỏa số tiền cho vay tại tổ chức tín dụng cho vay đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm.

6.[38] Tổ chức tín dụng phải lưu trữ hồ sơ cho vay theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng; thời hạn lưu trữ hồ sơ cho vay thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

7.[39] Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của khách hàng,

---

[35] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

[36] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[37] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[38] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[39] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

mục đích sử dụng vốn hợp pháp trước khi quyết định cho vay, trừ khoản cho vay có mức giá trị nhỏ.

Đối với khoản cho vay có mức giá trị nhỏ, tổ chức tín dụng phải có tối thiểu thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của khách hàng trước khi quyết định cho vay.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

HOẠT ĐỘNG CHO VAY PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 27. Phương thức cho vay

Tổ chức tín dụng thoả thuận với khách hàng việc áp dụng các phương thức cho vay như sau:

1.[40] Cho vay từng lần: Mỗi lần cho vay, tổ chức tín dụng và khách hàng thực hiện thủ tục cho vay đối với khách hàng và giao kết thỏa thuận cho vay.

2. Cho vay hợp vốn: Là việc có từ hai tổ chức tín dụng trở lên cùng thực hiện cho vay đối với khách hàngđể thực hiện một phương án,dự án vay vốn.

3. Cho vay lưu vụ: Là việc tổ chức tín dụng thực hiện cho vay đối với khách hàng để nuôi trồng, chăm sóc các cây trồng, vật nuôi có tính chất mùa vụ theo chu kỳ sản xuất liền kề trong năm hoặc các cây lưu gốc, cây công nghiệp có thu hoạch hàng năm. Theo đó, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận dư nợ gốc của chu kỳ trước tiếp tục được sử dụng cho chu kỳ sản xuất tiếp theo nhưng không vượt quá thời gian của 02 chu kỳ sản xuất liên tiếp.

4.[41] Cho vay theo hạn mức: Tổ chức tín dụng xác định và thỏa thuận với khách hàng hạn mức cho vay tối đa duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Một năm ít nhất một lần, tổ chức tín dụng xem xét xác định lại hạn mức cho vay tối đa và thời gian duy trì hạn mức này.

---

[40] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

[41] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

5[42]. Cho vay theo hạn mức dự phòng: Tổ chức tín dụng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức cho vay dự phòng đã thỏa thuận (ngoài phạm vi hạn mức cho vay đã thỏa thuận). Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay dự phòng nhưng không vượt quá 01 (một) năm.

6. Cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán: Tổ chức tín dụng chấp thuận cho khách hàng chi vượt số tiền có trên tài khoản thanh toán của khách hàng một mức thấu chi tối đa để thực hiện dịch vụ thanh toán trên tài khoản thanh toán. Mức thấu chi tối đa được duy trì trong một khoảng thời gian tối đa 01 (một) năm.

7. Cho vay quay vòng: Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận áp dụng cho vay đối với nhu cầu vốn có chu kỳ hoạt động kinh doanh không quá 01 (một) tháng, khách hàng được sử dụng dư nợ gốc của chu kỳ hoạt động kinh doanh trước cho chu kỳ kinh doanh tiếp theo nhưng thời hạn cho vay không vượt quá 03 (ba) tháng.

8. Cho vay tuần hoàn (rollover): Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận áp dụng cho vay ngắn hạn đối với khách hàng với điều kiện:

a) Đến thời hạn trả nợ, khách hàng có quyền trả nợ hoặc kéo dài thời hạn trả nợ thêm một khoảng thời gian nhất định đối với một phần hoặc toàn bộ số dư nợ gốc của khoản vay;

b) Tổng thời hạn vay vốn không vượt quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu và không vượt quá một chu kỳ hoạt động kinh doanh;

c) Tại thời điểm xem xét cho vay, khách hàng không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng;

d) Trong quá trình cho vay tuần hoàn, nếu khách hàng có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng thì không được thực hiện kéo dài thời hạn trả nợ theo thỏa thuận.

9. Các phương thức cho vay khác được kết hợp các phương thức cho vay quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này, phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và đặc điểm của khoản vay.

---

[42] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

Điều 28. Thời hạn cho vay

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng căn cứ vào chu kỳ hoạt động kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn, khả năng trả nợ của khách hàng, nguồn vốn cho vay và thời hạn hoạt động còn lại của tổ chức tín dụng để thoả thuận về thời hạn cho vay.

2. Đối với khách hàng là pháp nhân được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, pháp nhân được thành lập ở nước ngoài và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, thời hạn cho vay không quá thời hạn hoạt động hợp pháp còn lại của khách hàng; đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài cư trú tại Việt Nam, thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn được phép cư trú còn lại tại Việt Nam.

Điều 29.[43] *(được bãi bỏ)*

Mục 2

HOẠT ĐỘNG CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG

Điều 30. Phương thức cho vay

Tổ chức tín dụng thoả thuận với khách hàng việc áp dụng các phương thức cho vay như sau:

1. Phương thức cho vay theo quy định tại khoản 1, 4 và 6 Điều 27 Thông tư này.

2. Các phương thức cho vay khác được kết hợp các phương thức cho vay quy định tại khoản 1 Điều này, phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và đặc điểm của khoản vay.

Điều 31. Thời hạn cho vay

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về thời hạn cho vay trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, nguồn vốn cho vay, thời hạn hoạt động còn lại của tổ chức tín dụng.

2. Đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài cư trú tại Việt Nam, thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn được phép cư trú còn lại tại Việt Nam.

Điều 32.[44] *(được bãi bỏ)*

---

[43] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

[44] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG CHO VAY BẰNG PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ[45]

Điều 32a. Nguyên tắc cho vay bằng phương tiện điện tử

1. Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng phương tiện điện tử phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, đặc điểm của khoản vay, đảm bảo an ninh, an toàn, bảo vệ thông điệp dữ liệu và bảo mật thông tin phù hợp với quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, giao dịch điện tử, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý rủi ro và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Hệ thống thông tin thực hiện hoạt động cho vay bằng phương tiện điện tử phải tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

3. Tổ chức tín dụng phải lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, bảo mật và được sao lưu dự phòng đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của hồ sơ cho phép truy cập, sử dụng khi cần thiết hoặc để phục vụ công tác kiểm tra, đối chiếu, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức tín dụng tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ phục vụ hoạt động cho vay bằng phương tiện điện tử, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Có giải pháp, công nghệ kỹ thuật đảm bảo tính chính xác, bảo mật, an toàn trong quá trình thu thập, sử dụng, kiểm tra thông tin, dữ liệu;

b) Có biện pháp kiểm tra, đối chiếu, cập nhật, xác minh thông tin, dữ liệu; có biện pháp ngăn chặn các hành vi giả mạo, can thiệp, chỉnh sửa làm sai lệch thông tin, dữ liệu;

c) Có biện pháp theo dõi, nhận dạng, đo lường và kiểm soát rủi ro; có phương án xử lý rủi ro;

d) Phân công trách nhiệm cụ thể từng cá nhân, bộ phận có liên quan trong hoạt động cho vay bằng phương tiện điện tử và trong việc quản lý, giám sát rủi ro.

---

[45] Mục này bao gồm các Điều 32a, 32b, 32c, 32d, 32đ, 32e, 32g và 32h được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023.

5. Tổ chức tín dụng xem xét, quyết định thực hiện hoạt động cho vay bằng phương tiện điện tử theo quy định tại Mục 3 Thông tư này. Các nội dung không được quy định tại Mục 3 Thông tư này thực hiện theo các quy định liên quan tại Thông tư này.

Điều 32b. Nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng

1. Tổ chức tín dụng phải có giải pháp, công nghệ kỹ thuật để nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng phục vụ hoạt động cho vay bằng phương tiện điện tử; chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết khách hàng, dữ liệu sinh trắc học của khách hàng (là các yếu tố, đặc điểm sinh học gắn liền với khách hàng thực hiện định danh, khó làm giả, có tỷ lệ trùng nhau thấp như vân tay, khuôn mặt, mống mắt, giọng nói và các yếu tố sinh trắc học khác) với các thông tin, yếu tố sinh trắc học tương ứng trên các tài liệu, dữ liệu cần thiết nhằm nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, theo yêu cầu của tổ chức tín dụng hoặc với dữ liệu định danh cá nhân được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc với cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc bởi tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử hoặc bởi tổ chức tín dụng khác;

b) Xây dựng quy trình quản lý, kiểm soát, đánh giá rủi ro, trong đó có biện pháp ngăn chặn các hành vi mạo danh, can thiệp, chỉnh sửa, làm sai lệch thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình cho vay; có biện pháp để kiểm tra, xác minh thông tin nhận biết khách hàng đảm bảo khách hàng thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử là khách hàng vay vốn; có biện pháp kỹ thuật để xác nhận khách hàng đã được định danh đồng ý với thỏa thuận cho vay. Quy trình quản lý, kiểm soát rủi ro phải thường xuyên được rà soát, hoàn thiện dựa trên những thông tin, dữ liệu cập nhật;

c) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết thông tin nhận biết khách hàng, dữ liệu sinh trắc học của khách hàng; âm thanh, hình ảnh, bản ghi hình, ghi âm; số điện thoại thực hiện giao dịch; nhật ký giao dịch trong quá trình cho vay.

2. Việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với khách hàng là cá nhân vay vốn phục vụ nhu cầu đời sống, lần đầu thiết lập mối quan hệ tại tổ chức tín dụng. Trường hợp khách hàng là cá nhân vay vốn phục vụ nhu cầu đời sống, đã thiết lập mối quan hệ tại tổ chức tín dụng và hoàn thành việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng, tổ chức tín dụng được quyết định việc áp dụng các biện pháp, hình thức, công nghệ để xác minh thông tin nhận biết khách hàng phục vụ cho vay bằng phương tiện điện tử đảm bảo phù hợp với các thông tin đã biết về khách hàng.

Điều 32c. Dư nợ cho vay

Dư nợ cho vay đối với một khách hàng là cá nhân vay vốn phục vụ nhu cầu đời sống và được nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Điều 32b Thông tư này không vượt quá 100.000.000 (một trăm triệu) đồng Việt Nam tại một tổ chức tín dụng.

Điều 32d. Hồ sơ đề nghị vay vốn

Khi có nhu cầu vay vốn, khách hàng phải gửi cho tổ chức tín dụng các tài liệu, dữ liệu chứng minh đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Điều 7 Thông tư này và các tài liệu, dữ liệu khác theo hướng dẫn của tổ chức tín dụng.

Điều 32đ. Thẩm định và quyết định cho vay

Tổ chức tín dụng tổ chức xét duyệt cho vay bằng phương tiện điện tử phải đảm bảo nguyên tắc phân định trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin phục vụ khâu thẩm định và quyết định cho vay. Trường hợp có rủi ro phát sinh, tổ chức tín dụng phải có cơ chế để xác định từng cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để đảm bảo hiệu quả, an toàn trong việc tổ chức xét duyệt cho vay bằng phương tiện điện tử của tổ chức tín dụng.

Điều 32e. Thỏa thuận cho vay

Thỏa thuận cho vay được lập thành văn bản, trường hợp là hợp đồng điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và phải có tối thiểu các nội dung quy định tại Điều 23 Thông tư này.

Điều 32g.[46] *(được bãi bỏ)*

Điều 32h. Phương tiện thanh toán được sử dụng để giải ngân vốn cho vay

Tổ chức tín dụng sử dụng các phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phương thức giải ngân vốn cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Trường hợp khách hàng là cá nhân vay vốn phục vụ nhu cầu đời sống và được nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Điều 32b Thông tư này, tổ chức tín dụng được xem xét, quyết định việc giải ngân vốn cho vay vào tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán để khách hàng thanh toán, chi trả cho bên thụ hưởng theo mục đích vay vốn phục vụ nhu cầu đời sống mà khách hàng cam kết.

---

[46] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN[47,48,49,50]

[47] Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023 quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

2. Đối với các thỏa thuận cho vay, hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong thỏa thuận cho vay, hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết thỏa thuận cho vay, hợp đồng tín dụng đó. Trường hợp thoả thuận sửa đổi, bổ sung thỏa thuận cho vay, hợp đồng tín dụng, nội dung sửa đổi, bổ sung phải phù hợp với quy định tại Thông tư này./. "

[48] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 10/2023/TT-NHNN ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."

[49] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 12/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024 quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Bãi bỏ khoản 8, điểm b khoản 9 Điều 1 Thông tư số 06/2023/TT-NHNN.

3. Đối với các thỏa thuận cho vay, hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong thỏa thuận cho vay, hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết thỏa thuận cho vay, hợp đồng tín dụng đó. Trường hợp thoả thuận sửa đổi, bổ sung thỏa thuận cho vay, hợp đồng tín dụng, nội dung sửa đổi, bổ sung phải phù hợp với quy định tại Thông tư này./."

[50] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 52/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng;

b) Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi Điều 2 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng;

c) Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

d) Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 5 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ)Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 4 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận;

e) Thông tư số 05/2011/TT-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thu phí cho vay của tổ chức tín dụng, ngân hàng hàng nước ngoài đối với khách hàng;

g) Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Quy chế cho vay của tổ chức tín

---

nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 25/12/2025 quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 12 năm 2025./."

dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

h) Thông tư số 08/2014/TT-NHNN ngày 17 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế.

Điều 34. Quy định chuyển tiếp

Đối với các hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó hoặc thoả thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp áp dụng phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng, hạn mức tín dụng dự phòng, hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, nếu trong nội dung hợp đồng không thỏa thuận thời hạn duy trì hạn mức tín dụng, hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, thì tổ chức tín dụng và khách hàng được tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng nhưng thời hạn duy trì của hạn mức tín dụng, hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng tối đa không vượt quá 01 (một) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức tín dụng căn cứ Thông tư này để quy định nội bộ về hoạt động cho vay đối với khách hàng.

2.[51] Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 06/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

[51] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 52/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 25/12/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP

Thông tư số 34/2025/TT-NHNN ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 58/2025/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2025/TT-NHNN hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP.[1]

---

[1] Thông tư số 58/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2025/TT-NHNN hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy phép đối với hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ, hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng, hoạt động sản xuất vàng miếng, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng; việc cấp hạn mức xuất khẩu, nhập khẩu vàng; việc kết nối, cung cấp thông tin của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng hoạt động kinh doanh vàng và chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 24/2012/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có hoạt động kinh doanh vàng trên lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP/ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT VÀNG TRANG SỨC, MỸ NGHỆ; GIẤY PHÉP KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG; GIẤY PHÉP SẢN XUẤT VÀNG MIẾNG

Điều 3. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản hoặc tài liệu chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp địa điểm sản xuất;

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2025/TT-NHNN hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP."

c) Bản kê khai về cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết phục vụ hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung địa điểm sản xuất trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ, hồ sơ kèm theo văn bản hoặc tài liệu chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp địa điểm sản xuất và bản kê khai về cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết phục vụ hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ tại địa chỉ mới.

Điều 4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh sách các địa điểm đăng ký làm địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng (trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm kinh doanh).

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (đối với doanh nghiệp); văn bản thể hiện địa điểm đăng ký làm địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng theo danh sách tại khoản 2 Điều này đã được thông báo tới cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Xác nhận của cơ quan thuế về số thuế đã nộp của hoạt động kinh doanh vàng trong 2 (hai) năm liền kề trước đó đối với doanh nghiệp.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng theo mẫu tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Quy định nội bộ quy định về sản xuất vàng miếng bao gồm những nội dung cơ bản như: quy trình nhập nguyên liệu; quy trình sản xuất vàng miếng; quy trình giám sát sản xuất vàng miếng; quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm;

c) Tài liệu chứng minh đã thực hiện xong các biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính, các kiến nghị có thời hạn thực hiện tại kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động kinh doanh vàng (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng theo mẫu tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ, tài liệu chứng minh các nội dung thay đổi theo điểm a khoản này (đối với doanh nghiệp).

Chương III

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀNG

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm đối với doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm đối với doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm theo mẫu tại Phụ lục số 04a ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài;

c) Báo cáo tình hình nhập khẩu vàng nguyên liệu, sản xuất và xuất khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp trong thời hạn 12 (mười hai) tháng liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục số 05a ban hành kèm theo Thông tư này, kèm bảng kê các tờ khai Hải quan tạm nhập - tái xuất vàng và Phiếu trừ lùi in từ hệ thống thông tin nghiệp vụ Hải quan có xác nhận của doanh nghiệp về tính chính xác của tài liệu này theo mẫu tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm đối với doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm theo mẫu tại Phụ lục số 04a ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài hoặc Phụ lục hợp đồng liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm;

c) Báo cáo tình hình nhập khẩu vàng nguyên liệu, sản xuất và xuất khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp kể từ thời điểm được cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm đến thời điểm nộp hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục số 05a ban hành kèm theo Thông tư này, kèm bảng kê các tờ

khai Hải quan tạm nhập - tái xuất vàng và Phiếu trừ lùi in từ Hệ thống thông tin nghiệp vụ Hải quan có xác nhận của doanh nghiệp về tính chính xác của tài liệu này theo mẫu tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

Chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch hoặc khi cần bổ sung khối lượng nhập khẩu vàng nguyên liệu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu. Hồ sơ bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu theo mẫu tại Phụ lục số 04b ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài.

4. Báo cáo tình hình thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm vàng tại thị trường Việt Nam trong thời hạn 12 (mười hai) tháng liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ (trường hợp đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu trong năm kế hoạch) hoặc từ đầu năm đến thời điểm nộp hồ sơ (trường hợp bổ sung khối lượng nhập khẩu vàng nguyên liệu) theo mẫu tại Phụ lục số 05b ban hành kèm theo Thông tư này, kèm Bảng kê các tờ khai Hải quan xuất khẩu, nhập khẩu và Phiếu trừ lùi in từ Hệ thống thông tin nghiệp vụ Hải quan có xác nhận của doanh nghiệp về tính chính xác của tài liệu này theo mẫu tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có).

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu theo mẫu tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Tài liệu chứng minh nguồn vàng nguyên liệu dự kiến nhập khẩu là do doanh nghiệp khai thác ở nước ngoài hoặc được phân chia sản phẩm theo thỏa thuận khai thác vàng ở nước ngoài.

4. Báo cáo tình hình khai thác và nhập khẩu vàng nguyên liệu của doanh nghiệp trong thời hạn 12 (mười hai) tháng liền kề trước thời nộp hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này, kèm Bảng kê các tờ khai Hải quan nhập khẩu vàng và Phiếu trừ lùi in từ Hệ thống thông tin nghiệp vụ Hải quan có xác nhận của doanh nghiệp về tính chính xác của tài liệu này (nếu có).

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu theo mẫu tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Tài liệu chứng minh nguồn vàng nguyên liệu dự kiến xuất khẩu là do doanh nghiệp khai thác.

4. Báo cáo tình hình khai thác và xuất khẩu vàng nguyên liệu của doanh nghiệp trong thời hạn 12 (mười hai) tháng liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này, kèm Bảng kê các tờ khai Hải quan xuất khẩu vàng và Phiếu trừ lùi in từ Hệ thống thông tin nghiệp vụ Hải quan có xác nhận của doanh nghiệp về tính chính xác của tài liệu này (nếu có).

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được phép sản xuất vàng miếng

Hồ sơ đề nghị cấp hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu cho năm tiếp theo:

1. Đơn đề nghị theo mẫu tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động xuất, nhập khẩu vàng trong thời hạn 12 (mười hai) tháng liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục số 27 ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có).

Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu vàng miếng, Giấy phép nhập khẩu vàng miếng, Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được phép sản xuất vàng miếng

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu vàng miếng:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu vàng miếng theo mẫu tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu chứng minh nguồn vàng miếng xuất khẩu từ nguồn nhập khẩu, sản xuất, mua trong nước (trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có yêu cầu).

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng miếng, Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng miếng/Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu theo mẫu tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kế hoạch sử dụng vàng miếng nhập khẩu/Kế hoạch sử dụng vàng nguyên liệu nhập khẩu; báo cáo hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng miếng và vàng nguyên liệu từ đầu năm đến thời điểm nộp hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục số 27 ban hành kèm theo Thông tư (nếu có).

Chương IV

THỦ TỤC CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT VÀNG TRANG SỨC, MỸ NGHỆ; GIẤY PHÉP KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG; GIẤY PHÉP SẢN XUẤT VÀNG MIẾNG; HẠN MỨC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀNG; GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀNG

Điều 12. Nguyên tắc lập, gửi và tiếp nhận hồ sơ

1. Văn bản tại hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung các loại Giấy chứng nhận, Giấy phép, cấp hạn mức trong hoạt động kinh doanh vàng quy định tại Chương II, Chương III Thông tư này phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền ký (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp). Trường hợp ký theo ủy quyền, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép, cấp hạn mức phải được lập 01 bộ bằng tiếng Việt.

3. Đối với thành phần hồ sơ là bản sao phải nộp bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu. Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.

4. Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu.

5. Hồ sơ được gửi theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia (nếu có);

b) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (nơi doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính);

c) Gửi qua dịch vụ bưu chính;

d) Khi gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia (nếu có) hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Trường hợp hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

đ) Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).

6. Trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung các loại Giấy chứng nhận, Giấy phép, cấp hạn mức trong hoạt động kinh doanh vàng quy định tại Chương II, Chương III Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có thông báo xác nhận về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

7. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức bằng văn bản điện tử được thực hiện thông qua phương thức trực tuyến hoặc bằng văn bản giấy thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

Điều 13. Thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

1. Doanh nghiệp có nhu cầu sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 3 và Điều 12 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này và kết quả kiểm tra thực tế cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực cấp hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ theo mẫu tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực xem xét và cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ theo mẫu tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này. Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ là bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.

4. Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ của địa điểm sản xuất do thay đổi địa giới hành chính, doanh nghiệp không cần làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.

Điều 14. Thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm đối với doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài; Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

1. Doanh nghiệp có nhu cầu cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm đối với doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài; cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 12 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực cấp hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do) Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm theo mẫu tại Phụ lục số 13a ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn có giá trị của Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm được xác định căn cứ theo hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày cấp phép. Việc tái xuất sản phẩm thực hiện trong thời hạn có giá trị của Giấy phép. Khối lượng vàng nguyên liệu nhập khẩu được xác định căn cứ hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực cấp hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do) Giấy phép sửa đổi, bổ sung tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm theo mẫu tại Phụ lục số 13a ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn của Giấy phép sửa đổi, bổ sung được xác định căn cứ theo hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài hoặc phụ lục hợp đồng liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm và tối đa là 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép lần đầu. Trường hợp điều chỉnh khối lượng vàng nguyên liệu nhập khẩu, khối lượng điều chỉnh được xác định căn cứ theo hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài hoặc phụ lục hợp đồng liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp.

4. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực xem xét cấp hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do) Giấy phép nhập khẩu vàng

nguyên liệu đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ theo mẫu tại Phụ lục số 13b ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng; Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng có nhu cầu nhập khẩu vàng nguyên liệu do doanh nghiệp khai thác ở nước ngoài và doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam có nhu cầu xuất khẩu vàng nguyên liệu do doanh nghiệp khai thác vàng tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 12 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do) Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng; Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng

1. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có nhu cầu kinh doanh mua, bán vàng miếng gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 4 và Điều 12 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trên địa bàn kiểm tra về giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp) và tình hình trang thiết bị cần thiết để triển khai hoạt động mua, bán vàng miếng tại địa điểm đăng ký làm địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng. Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực báo cáo kết quả cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối).

3. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do) Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng theo mẫu tại Phụ lục số 15 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng

1. Doanh nghiệp, ngân hàng thương mại có nhu cầu cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 5 và Điều 12 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại theo mẫu tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do).

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày doanh nghiệp, ngân hàng thương mại thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng. Doanh nghiệp, ngân hàng thương mại gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 5 và Điều 12 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại theo mẫu tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc từ chối cấp (ghi rõ lý do).

3. Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính do thay đổi địa giới hành chính, doanh nghiệp, ngân hàng thương mại không cần làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng.

Điều 18. Hội đồng xây dựng, điều chỉnh hạn mức xuất khẩu, nhập khẩu vàng

1. Hội đồng xây dựng, điều chỉnh hạn mức xuất khẩu, nhập khẩu vàng (sau đây gọi tắt là Hội đồng xây dựng hạn mức) do một Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm Chủ tịch; các thành viên là Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước: Cục Quản lý ngoại hối, Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng. Hội đồng xây dựng hạn mức hoạt động theo Quy chế do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng xây dựng hạn mức: Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (thông qua Cục Quản lý ngoại hối) quyết định, điều chỉnh tổng hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu; cấp, điều chỉnh hạn mức hằng năm xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu cho từng doanh nghiệp, ngân hàng thương mại quy định tại Điều 11a Nghị định số 24/2012/NĐ-CP.

Điều 19. Xây dựng, điều chỉnh tổng hạn mức xuất khẩu, nhập khẩu vàng, hạn mức hằng năm xuất khẩu, nhập khẩu vàng cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại quy định tại Điều 11a Nghị định số 24/2012/NĐ-CP

1. Căn cứ vào mục tiêu chính sách tiền tệ và cung - cầu vàng trong từng thời kỳ, quy mô dự trữ ngoại hối nhà nước, tình hình thực hiện hoạt động xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, vàng nguyên liệu, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng, điều chỉnh tổng hạn mức hằng năm đối với việc xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu của các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại quy định tại Điều 11a Nghị định số 24/2012/NĐ-CP.

2. Trên cơ sở tổng hạn mức hằng năm quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện cấp, điều chỉnh hạn mức hằng năm cho từng doanh nghiệp, ngân hàng thương mại theo quy mô vốn điều lệ; tình hình xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu (nếu có); tình hình sử dụng vàng nguyên liệu nhập khẩu theo mục đích tại Giấy phép nhập khẩu và nhu cầu của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại.

3. Thời hạn xây dựng, cấp hạn mức xuất khẩu, nhập khẩu vàng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định thành lập Hội đồng xây dựng, điều chỉnh hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 20. Thủ tục cấp hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được phép sản xuất vàng miếng

1. Chậm nhất ngày 15 tháng 11 năm liền kề trước năm đề nghị cấp hạn mức, các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại quy định tại Điều 11a Nghị định số 24/2012/NĐ-CP có nhu cầu cấp hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu cho năm tiếp theo gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 10 và Điều 12 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại tại khoản 1 Điều này theo mẫu tại Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc có văn bản thông báo từ chối (ghi rõ lý do).

Điều 21. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu vàng miếng; Giấy phép nhập khẩu vàng miếng; Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được phép sản xuất vàng miếng

1. Doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng có nhu cầu xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, căn cứ hạn mức được cấp hàng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư này, tình hình xuất khẩu, nhập khẩu vàng miếng, tình hình nhập khẩu vàng nguyên liệu, tình hình sử dụng vàng nguyên liệu nhập khẩu theo mục đích tại Giấy phép nhập khẩu, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy phép xuất khẩu vàng miếng, Giấy phép nhập khẩu vàng miếng, Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại theo mẫu tại Phụ lục số 18 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy phép (ghi rõ lý do).

Chương V

HỒ SƠ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT VÀNG TRANG SỨC, MỸ NGHỆ; GIẤY PHÉP KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG; GIẤY PHÉP SẢN XUẤT VÀNG MIẾNG

Điều 22. Hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

1. Trường hợp doanh nghiệp tự nguyện chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

a) Doanh nghiệp gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị việc tự nguyện chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ, trong đó nêu rõ lý do;

a.2) Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp và bản chính các tài liệu là bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp (nếu có);

b) Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ra Quyết định thu hồi Giấy

chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp theo mẫu tại Phụ lục số 19 ban hành kèm Thông tư này.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị yêu cầu chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

a) Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát hoặc đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp theo mẫu tại Phụ lục số 19 ban hành kèm Thông tư này;

b) Trong thời hạn tối đa 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực về việc chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ và bản chính các tài liệu là bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận (nếu có), đồng thời chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ.

Điều 23. Hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng

1. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức tín dụng tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng

a) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị việc tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng, trong đó nêu rõ lý do;

a.2) Bản chính Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và bản chính các tài liệu là bộ phận không tách rời của Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng (nếu có);

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng theo mẫu tại Phụ lục số 20 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức tín dụng bị yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng

a.1) Giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

a.2) Theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cục Quản lý ngoại hối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng theo mẫu tại Phụ lục số 20 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong thời hạn tối đa 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng, doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp lại bản chính Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng và bản chính các tài liệu là bộ phận không tách rời của Giấy phép (nếu có), đồng thời chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng.

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép sản xuất vàng miếng

1. Trường hợp doanh nghiệp, ngân hàng thương mại tự nguyện chấm dứt hoạt động sản xuất vàng miếng:

a) Doanh nghiệp, ngân hàng thương mại gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị việc tự nguyện chấm dứt hoạt động sản xuất vàng miếng, trong đó nêu rõ lý do;

a.2) Bản chính Giấy phép sản xuất vàng miếng và bản chính các tài liệu là bộ phận không tách rời của Giấy phép sản xuất vàng miếng (nếu có);

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép sản xuất vàng miếng của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại theo mẫu tại Phụ lục số 21 ban hành kèm Thông tư này.

2. Trường hợp doanh nghiệp, ngân hàng thương mại bị thu hồi Giấy phép khi:

a) Giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b) Bị thu hồi Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt hoạt động sản xuất vàng miếng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định thu hồi Giấy phép sản xuất vàng miếng theo mẫu Phụ lục số 21 ban hành kèm theo Thông tư này. Doanh nghiệp, ngân hàng thương mại phải chấm dứt ngay hoạt động sản xuất vàng miếng tại thời điểm bị thu hồi Giấy phép sản xuất vàng miếng và phải nộp lại bản chính Giấy phép sản xuất vàng miếng và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép

sản xuất vàng miếng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong vòng 3 (ba) ngày làm việc.

Chương VI
KẾT NỐI CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 25. Nguyên tắc, cách thức kết nối thông tin

Việc kết nối cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng, Giấy phép xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu được thực hiện theo nguyên tắc, cách thức sau:

1. Thông tin cung cấp được chiết xuất từ hệ thống dữ liệu của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, đảm bảo đầy đủ, chính xác.

2. Kết nối bằng phương thức điện tử, đảm bảo kịp thời.

Điều 26. Phạm vi kết nối thông tin

1. Thông tin kết nối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng bao gồm:

a) Thông tin căn cước cá nhân, mã số thuế doanh nghiệp;

b) Khối lượng mua, bán vàng miếng;

c) Giá trị giao dịch mua, bán vàng miếng.

Mẫu thông tin kết nối được quy định tại Phụ lục số 28 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tin kết nối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng, Giấy phép xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu bao gồm:

a) Thông tin về hoạt động sản xuất vàng miếng (nguyên liệu đầu vào, thời gian sản xuất, sản phẩm đầu ra);

b) Thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng (khối lượng vàng, hàm lượng vàng, giá trị xuất khẩu, nhập khẩu);

c) Thông tin về hoạt động giao dịch bán vàng nguyên liệu (đối tác, khối lượng, hàm lượng và giá trị giao dịch).

Mẫu thông tin kết nối được quy định tại các Phụ lục số 25, 26, 29, 30 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 27. Thời hạn lưu trữ thông tin

Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng phải lưu trữ đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 26 Thông tư này. Thời hạn lưu trữ tối thiểu thông tin quy định tại Điều 26 Thông tư này là 10 (mười) năm kể từ ngày dữ liệu thông tin được kết nối cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương VII

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 28. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực

1. Định kỳ hằng quý, năm, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tổng hợp báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tình hình quản lý hoạt động kinh doanh vàng trên địa bàn theo mẫu Phụ lục số 22 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn nộp báo cáo định kỳ quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Đối với báo cáo quý: chậm nhất vào ngày 20 (hai mươi) của tháng đầu tiên quý tiếp theo quý báo cáo;

b) Đối với báo cáo năm: chậm nhất vào ngày 20 (hai mươi) tháng 01 (một) của năm tiếp theo năm báo cáo.

Điều 29. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng hoạt động kinh doanh vàng

1. Định kỳ hằng ngày hoặc khi cần thiết, doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam doanh số kinh doanh mua, bán vàng miếng theo mẫu tại Phụ lục số 28 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ hằng quý, doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng có thực hiện thay đổi nội dung về thông tin doanh nghiệp trên Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng (bao gồm thay đổi tên doanh nghiệp, địa chỉ của địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng, bổ sung địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng, chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng tại địa điểm đã được cấp phép) gửi báo cáo về các nội dung thay đổi, điều chỉnh nêu trên phát sinh trong kỳ báo cáo theo mẫu Phụ lục số 23 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng gửi báo cáo của toàn hệ thống cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính;

b) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng gửi báo cáo của chi nhánh, phòng giao dịch có phát sinh thay đổi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trên địa bàn có chi nhánh, phòng giao dịch đó;

Trường hợp thay đổi địa chỉ của điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng do thay đổi địa giới hành chính, doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không cần gửi báo cáo theo quy định tại khoản này.

3. Định kỳ hằng quý, năm hoặc khi cần thiết, doanh nghiệp kinh doanh vàng thực hiện báo cáo tình hình kinh doanh vàng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo quy định sau:

a) Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ thực hiện báo cáo hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ theo mẫu tại Phụ lục số 24 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ cho nước ngoài được cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm thực hiện báo cáo tình hình nhập khẩu vàng nguyên liệu, sản xuất và xuất khẩu vàng trang sức mỹ nghệ theo mẫu tại Phụ lục số 05a ban hành kèm theo Thông tư này. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ xuất khẩu thực hiện báo cáo tình hình xuất khẩu, nhập khẩu vàng và tiêu thụ sản phẩm vàng tại Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục số 05b ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Định kỳ hằng tháng, năm hoặc khi cần thiết, doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tình hình thực hiện sản xuất vàng miếng và mua, bán vàng nguyên liệu theo mẫu tại Phụ lục số 25, 29, 30 ban hành kèm theo Thông tư này.

Định kỳ hằng tháng, năm hoặc khi cần thiết, doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được Giấy phép xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tình hình thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu vàng theo mẫu tại Phụ lục số 26 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi kết thúc hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ cho nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ cho nước ngoài được cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tình hình thực hiện hợp đồng gia công kèm theo Bảng thanh khoản hợp đồng gia công có xác nhận của hải quan.

6. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng phải niêm yết công khai giá mua, giá bán vàng miếng tại địa điểm kinh doanh, mua bán vàng miếng hoặc trên trang thông tin điện tử và kết nối cung cấp thông tin về mức giá niêm yết

cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Trong trường hợp nội dung báo cáo tại khoản 1, 3 và 4 Điều này được quy định tại chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng thì tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo theo chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng.

Điều 30. Thời hạn gửi báo cáo định kỳ

Thời hạn gửi các báo cáo định kỳ theo quy định tại Thông tư này như sau:

1. Đối với báo cáo định kỳ hằng ngày: chậm nhất vào 14 giờ của ngày làm việc tiếp theo ngày báo cáo.

2. Đối với báo cáo định kỳ hằng tháng: chậm nhất vào ngày 8 (tám) của tháng tiếp theo tháng báo cáo.

3. Đối với báo cáo định kỳ hằng quý: chậm nhất vào ngày 15 (mười lăm) của tháng đầu tiên quý tiếp theo quý báo cáo.

4. Đối với báo cáo định kỳ hằng năm: chậm nhất vào ngày 15 (mười lăm) tháng 01 (một) của năm tiếp theo năm báo cáo.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 31. Trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng hoạt động kinh doanh vàng

Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng hoạt động kinh doanh vàng có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 32. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Cục Quản lý ngoại hối:

a) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế xây dựng, điều chỉnh tổng hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại;

b) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, sửa đổi, thu hồi Giấy phép sản xuất vàng miếng.

c) Cử đại diện tham gia Hội đồng xây dựng hạn mức quy định tại Điều 18 Thông tư này. Đầu mối phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định, điều chỉnh tổng hạn mức hằng năm xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu; cấp, điều chỉnh hạn mức hằng năm xuất khẩu vàng

miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu cho từng doanh nghiệp, ngân hàng thương mại;

d) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng xây dựng hạn mức quy định tại Điều 18 Thông tư này;

đ) Tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, sửa đổi, thu hồi Giấy phép xuất khẩu vàng miếng, Giấy phép nhập khẩu vàng miếng, Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu cho các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại theo quy định tại Thông tư này.

2. Vụ Pháp chế, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng phối hợp với Cục Quản lý ngoại hối tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng.

3. Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng cử đại diện tham gia Hội đồng xây dựng hạn mức quy định tại Điều 18 Thông tư này, phối hợp với Cục Quản lý ngoại hối thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xây dựng hạn mức.

4. Cục Công nghệ thông tin phối hợp với Cục Quản lý ngoại hối hướng dẫn cách thức, tổ chức triển khai, tiếp nhận thông tin kết nối của các tổ chức theo quy định tại Thông tư này, chỉnh sửa hệ thống báo cáo của Ngân hàng Nhà nước đảm bảo các đơn vị có thể gửi, tiếp nhận, thu thập và khai thác các mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư.

5. Thời báo ngân hàng có trách nhiệm tiếp nhận và đăng tải trên trang thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về giá mua, giá bán vàng miếng do doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng cung cấp.

6. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ; hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng; hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng miếng, vàng nguyên liệu và hoạt động kinh doanh vàng khác quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP theo các quy định tại Thông tư này.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[2]

[2] Điều 2 của Thông tư số 58/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2025/TT-NHNN hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2025 quy định như sau:

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2025, trừ quy định tại khoản 4, 5 Điều này.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành, bao gồm:

a) Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

b) Thông tư số 38/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

c) Thông tư số 03/2017/TT-NHNN ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

d) Thông tư số 29/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

đ) Thông tư số 15/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng;

e) Điều 1 Thông tư số 24/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối.

---

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2025.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có hoạt động kinh doanh vàng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."

3. Các Giấy chứng nhận, Giấy phép được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Giấy phép đó hết hiệu lực. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận, Giấy phép được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Thời điểm bắt đầu triển khai kết nối các thông tin từ doanh nghiệp, ngân hàng thương mại cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại Chương VI Thông tư này được thực hiện chậm nhất trước ngày 31/3/2026.

Trong thời gian chưa thực hiện kết nối, việc báo cáo của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng thực hiện báo cáo theo các mẫu tại Phụ lục số 25, 26, 29, 30 ban hành kèm theo Thông tư này bằng văn bản;

b) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục số 10a ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-NHNN;

c) Các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực báo cáo theo mẫu tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-NHNN.

5. Thời điểm bắt đầu triển khai kết nối cung cấp thông tin về mức giá niêm yết cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 29 Thông tư này được thực hiện chậm nhất trước ngày 31/12/2025.

6.[3] Căn cứ vào tình hình cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, việc xây dựng tổng hạn mức, cấp hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu trong năm 2025, 2026 cho các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại quy định tại Điều 11a Nghị định số 24/2012/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Thông tư này, trừ quy định về thời hạn tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 Thông tư này.

7. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có hoạt động kinh doanh vàng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 58/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2025/TT-NHNN hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2025.

PHỤ LỤC SỐ 01

TÊN DOANH NGHIỆP
Số: …….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…. , ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT VÀNG TRANG SỨC, MỸ NGHỆ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Khu vực...

1. Tên doanh nghiệp: …

2. Trụ sở chính: …

3. Địa điểm sản xuất: …

4. Điện thoại: … Email: …

5. Họ và tên Người đại diện theo pháp luật:

6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

7. Vốn điều lệ:

Căn cứ điều kiện quy định tại Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Khu vực ... xem xét:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ cho *(tên doanh nghiệp)*.

- Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ cho (tên doanh nghiệp), nội dung cụ thể như sau: …

Chúng tôi xin cam đoan:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Khu vực …;

- Tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: *(Doanh nghiệp liệt kê các tài liệu gửi kèm).*

PHỤ LỤC SỐ 02

TÊN DOANH NGHIỆP/
TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Số: …

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…. , ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)

1. Tên doanh nghiệp/tổ chức tín dụng: …

2. Trụ sở chính: …

3. Điện thoại: … Email: …

4. Họ và tên Người đại diện theo pháp luật:

5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng số: …

6. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số *(đối với doanh nghiệp)*: …

7. Vốn điều lệ: …

8. Thời gian hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vàng: …

9. Số lượng chi nhánh, địa điểm dự kiến kinh doanh mua, bán vàng miếng tại Việt Nam: ..

Căn cứ điều kiện quy định tại Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số …/2025/TT-NHNN ngày... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng cho *(tên doanh nghiệp/tổ chức tín dụng)*.

Chúng tôi xin cam đoan:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp/ TCTD
(*Ký, họ tên, đóng dấu)*

Hồ sơ gửi kèm: *(Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng liệt kê các tài liệu gửi kèm).*

PHỤ LỤC SỐ 03

DOANH NGHIỆP/
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
Số: …

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... , ngày … tháng … năm …

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT VÀNG MIẾNG

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)

1. Tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại: …

2. Tên giao dịch đối ngoại (nếu có): …

3. Họ và tên Người đại diện theo pháp luật: …

3. Giấy đăng ký doanh nghiệp/Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại số: …

4. Trụ sở chính: …

5. Vốn điều lệ: …

6. Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng số: …

Căn cứ điều kiện quy định tại Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số … /2025/TT-NHNN ngày... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp/sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng.

Nêu rõ lý do đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng:...

Chúng tôi xin cam đoan:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Người đại diện hợp pháp của
doanh nghiệp/ ngân hàng thương mại
(*Ký, họ tên, đóng dấu)*

Hồ sơ gửi kèm: *(Doanh nghiệp/Ngân hàng thương mại liệt kê các tài liệu gửi kèm)*

PHỤ LỤC SỐ 04a

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …

... , ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP TẠM NHẬP VÀNG NGUYÊN LIỆU ĐỂ TÁI XUẤT SẢN PHẨM

(áp dụng cho doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực …

1. Tên doanh nghiệp: …

2. Trụ sở chính: …

3. Điện thoại: … Email: …

4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: …

5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: …

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ: ...

7. Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép: Căn cứ quy định tại Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 và hướng dẫn tại Thông tư số … ngày ... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, *(tên doanh nghiệp)* đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực … xem xét cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để gia công tái xuất sản phẩm với nội dung như sau:

1. Khối lượng vàng xin nhập khẩu *(tính theo Kg)*: …

2. Loại vàng xin nhập khẩu *(theo Kara)*: …

3. Cửa khẩu nhập khẩu: …

4. Thời gian dự định nhập khẩu: …

8. Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép: Căn cứ Giấy phép số … ngày … của NHNN chi nhánh Khu vực … và nhu cầu sửa đổi, bổ sung Giấy phép số …, , *(tên doanh nghiệp)* đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực … xem xét sửa đổi, bổ sung Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để gia công tái xuất sản phẩm với nội dung như sau:

(nêu cụ thể nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung)

Chúng tôi xin cam đoan:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Khu vực;

- Tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:
(Doanh nghiệp liệt kê các tài liệu gửi kèm)

PHỤ LỤC SỐ 04b

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU

(áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực …

1. Tên doanh nghiệp: …

2. Trụ sở chính: …

3. Điện thoại: … Email: …

4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: …

5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: …

6. Giấy chứng nhận đầu tư số: ... Ngày cấp: ...

7. Hình thức đầu tư: *(100% vốn nước ngoài/liên doanh ...)*

8. Tổng vốn đầu tư *(theo Giấy chứng nhận đầu tư)*: …

Trong đó: - Vốn đầu tư: …

- Vốn vay: …

9. Tỷ lệ xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm tại Việt Nam *(theo Giấy chứng nhận đầu tư)*: ...

10. Số lượng cán bộ, công nhân: …

11. Thời gian bắt đầu đi vào hoạt động: …

Căn cứ quy định tại Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số … ngày ... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, *(tên doanh nghiệp)* đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực… xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ trong năm … qua cửa khẩu …, với nội dung như sau:

STT	**Loại vàng**	**Hàm lượng** *(theo kara)*	**Khối lượng** *(kg)*	**Giá trị ước tính** *(USD)*
	…			
	…			
	Tổng		**...**	**...**

Chúng tôi xin cam đoan:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Khu vực;

- Tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: *(Doanh nghiệp liệt kê các tài liệu gửi kèm).*

PHỤ LỤC SỐ 05a

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực …

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU, SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU VÀNG TRANG SỨC, MỸ NGHỆ

(áp dụng cho doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài)

Từ ... đến …

STT	**Loại vàng** (kara)	**Khối lượng được cấp phép** (kg)	**Tồn đầu kỳ**		**Thực nhập**		**Sản xuất**	**Thực xuất**		**Tồn cuối kỳ**	
			Khối lượng (kg)	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***	***(7)***	***(8)***	***(9)***	***(10)***	***(11)***	***(12)***
I	**Tổng (I=I.1 + I.2 + I.3 +I.4)**	**…**		**…**		**…**			**…**		**…**
I.1	*Vàng TSMN 24k*	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
I.2	*Vàng TSMN 18k*	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
I.3	*Vàng TSMN 14k*	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
I.4	*Tổng các loại vàng TSMN hàm lượng khác quy 24k*	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
II	**Tổng (quy vàng 24k)**	**…**	**…**		**…**		**…**	**…**		**…**	

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1. Đơn vị gửi báo cáo: Doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài

2. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo quý báo cáo (đối với báo cáo quý), chậm nhất vào ngày 15 của tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo (đối với báo cáo năm).

3. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN chi nhánh Khu vực

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Số liệu của cột (4) và (5) của kỳ này phải bằng số liệu của cột (11) và (12) của kỳ trước liền kề.

- Các ô xám trong bảng là các ô không nhập số liệu.

PHỤ LỤC SỐ 05b

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực …

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀNG VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀNG TẠI VIỆT NAM

(áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ)

Từ ... đến …

STT	Loại vàng (kara)	Hạn mức (kg)	Tồn đầu kỳ		Thực nhập		Mua trong nước		Sản xuất	Thực xuất		Bán trong nước		Tồn cuối kỳ	
			Khối lượng (kg)	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (VND)*	*Khối lượng (kg)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (VND)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
I	**Tổng (I=I.1 + I.2 + I.3 +I.4)**	…		…		…		…			…		…		…
I.1	*Vàng TSMN 24k*	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	...	…	…
I.2	*Vàng TSMN 18k*	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
I.3	*Vàng TSMN 14k*	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
I.4	*Tổng các loại vàng TSMN hàm lượng khác quy 24k*	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
II	**Tổng (quy vàng 24k)**	…	…		…		…		…	…		…		…	

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1. Đơn vị gửi báo cáo: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

2. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo quý báo cáo (đối với báo cáo quý), chậm nhất vào ngày 15 của tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo (đối với báo cáo năm).

3. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN (Cục QLNH)

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Số liệu của cột (4) và (5) của kỳ này phải bằng số liệu của cột (15) và (16) của kỳ trước liền kề.

- Các ô xám trong bảng là các ô không nhập số liệu.

PHỤ LỤC SỐ 06

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực …

BẢNG KÊ TỜ KHAI HẢI QUAN (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU/TẠM NHẬP TÁI XUẤT)

(áp dụng cho Doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài thực hiện tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm và Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ)

STT	**Số tờ khai**	**Ngày đăng ký**	**Sản phẩm xuất khẩu**		**Vàng nguyên liệu nhập khẩu được sử dụng để sản xuất, gia công sản phẩm xuất khẩu** *(chi tiết đối với từng tờ khai)*		
			Khối lượng *(kg)*	**Giá trị** *(USD)*	**Loại vàng**	**Khối lượng** *(kg)*	**Giá trị** *(USD)*
Tổng							

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 07

TÊN DOANH NGHIỆP
Số: ….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

… , ngày … tháng …. năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU
(đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng)/

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU
(đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Trụ sở chính:
3. Điện thoại: … Email: …
4. Giấy chứng nhận đầu tư số: ... Ngày cấp: ...
4.1. Hình thức đầu tư: (100% vốn nước ngoài/ liên doanh...)
4.2. Tổng vốn đầu tư (theo Giấy chứng nhận đầu tư):
Trong đó: - Vốn đầu tư:
- Vốn vay:
5. Giấy phép khai thác vàng *(đối với doanh nghiệp có nhu cầu xuất khẩu vàng nguyên liệu do doanh nghiệp khai thác)*: …

Căn cứ điều kiện quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2025 và hướng dẫn tại Thông tư số … /2025/TT-NHNN ngày... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu vàng nguyên liệu cho... *(tên doanh nghiệp)* trong năm ... với nội dung cụ thể như sau:

1. Khối lượng vàng xin nhập khẩu/xuất khẩu (tính theo Kg):
2. Loại vàng xin nhập khẩu/xuất khẩu (theo hàm lượng vàng):
3. Mục đích nhập khẩu/xuất khẩu:
4. Cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu:
5. Thời gian dự định nhập khẩu/xuất khẩu:

Chúng tôi xin cam đoan:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: *(Doanh nghiệp liệt kê các tài liệu gửi kèm)*

PHỤ LỤC SỐ 08

TÊN DOANH NGHIỆP
Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày... tháng... năm...

Kính gửi: **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHAI THÁC VÀ NHẬP KHẨU/XUẤT KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU

(áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng và doanh nghiệp có giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam)

(Báo cáo từ ... đến ...)

Theo Giấy phép số ... ngày ... của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Loại vàng	**Sản lượng khai thác** (kg)	**Hạn mức được cấp** (kg)	**Đã thực hiện** (kg)	**Lũy kế từ đầu năm** (kg)	**Còn lại** (kg)
Tổng		**...**	**...**		**...**

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 09

TÊN DOANH NGHIỆP/
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
Số: ……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày … tháng … năm …

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP HẠN MỨC XUẤT KHẨU VÀNG MIẾNG/ NHẬP KHẨU VÀNG MIẾNG/ NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)

1. Tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại:

2. Trụ sở chính:

3. Giấy phép sản xuất vàng miếng số:

Căn cứ điều kiện quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/202NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số … /2025/TT-NHNN ngày... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp hạn mức xuất khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng miếng, nhập khẩu vàng nguyên liệu cho năm …, cụ thể:

STT	Xuất khẩu vàng miếng		Nhập khẩu vàng miếng		Nhập khẩu vàng nguyên liệu	
	Loại vàng (hàm lượng %)	*Khối lượng (kg)*	*Loại vàng (hàm lượng %)*	*Khối lượng (kg)*	*Loại vàng (hàm lượng %)*	*Khối lượng (kg)*
1						
2						
…						

4. Mục đích nhập khẩu vàng nguyên liệu *(đối với đề nghị cấp Hạn mức nhập khẩu vàng nguyên liệu):*

STT	Mục đích	Nhập khẩu vàng nguyên liệu	
		Loại vàng (hàm lượng %)	*Khối lượng (kg)*
1	Sản xuất vàng miếng và bán cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng		
2	Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ và bán cho các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ		

Chúng tôi xin cam đoan:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp/ngân hàng thương mại
(*Ký, họ tên, đóng dấu)*

Hồ sơ gửi kèm: *(Doanh nghiệp, ngân hàng thương mại liệt kê các tài liệu gửi kèm)*

PHỤ LỤC SỐ 10

TÊN DOANH NGHIỆP/
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
Số: ……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày … tháng … năm …

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU VÀNG MIẾNG/ NHẬP KHẨU VÀNG MIẾNG/ NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)

1. Tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại:
2. Trụ sở chính:
3. Giấy phép sản xuất vàng miếng số:

Căn cứ điều kiện quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cấp Giấy phép xuất khẩu vàng miếng/Giấy phép nhập khẩu vàng miếng/Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu trong thời hạn … cụ thể:

STT	**Loại vàng** (Vàng miếng/ nguyên liệu)	**Hàm lượng** (%)	**Khối lượng** (kg)	**Giá trị ước tính** (USD)
1				
2				
...				
Tổng				

4. Mục đích nhập khẩu vàng nguyên liệu *(đối với đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu):*

STT	**Mục đích**	**Nhập khẩu vàng nguyên liệu**	
		Loại vàng (hàm lượng %)	*Khối lượng (kg)*
1	Sản xuất vàng miếng và bán cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng		
2	Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ và bán cho các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ		

5. Cửa khẩu dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

Chúng tôi xin cam đoan:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
/ngân hàng thương mại
(*Ký, họ tên, đóng dấu)*

Hồ sơ gửi kèm: *(Doanh nghiệp, ngân hàng thương mại liệt kê các tài liệu gửi kèm)*

PHỤ LỤC SỐ 11

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
CHI NHÁNH KHU VỰC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …..

..., ngày... tháng... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT VÀNG TRANG SỨC MỸ NGHỆ

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM CHI NHÁNH KHU VỰC.....

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ và Hồ sơ kèm theo của ...,

CHỨNG NHẬN

Điều 1. Chứng nhận:

1. Tên doanh nghiệp:

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa điểm sản xuất:

đủ điều kiện và được phép hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.

Điều 2. Trong quá trình hoạt động doanh nghiệp phải chấp hành nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Nghị định số 232/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Thông tư số … /2025/TT-NHNN ngày ….. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp…;
- Lưu: NHNN CN Khu vực...

PHỤ LỤC SỐ 12

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH KHU VỰC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……..

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM CHI NHÁNH KHU VỰC...

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày ... hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Xét văn bản đề nghị số ... ngày ... của (tên doanh nghiệp) và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Các nội dung ... tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của *(tên doanh nghiệp)* số ... ngày... được sửa đổi, bổ sung như sau:

…….....

Điều 2. Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của *(tên doanh nghiệp)* có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ của doanh nghiệp.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp …;
- Lưu: NHNN CN Khu vực…

PHỤ LỤC SỐ 13a

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
CHI NHÁNH KHU VỰC …

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: …

… , ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP/ GIẤY PHÉP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠM NHẬP VÀNG NGUYÊN LIỆU ĐỂ TÁI XUẤT SẢN PHẨM

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH KHU VỰC …

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP

Căn cứ Thông tư số … ngày … hướng dẫn một số điều của Nghị định 24/2012/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Giấy phép … ngày… (đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép);

Xét đơn đề nghị cấp/ sửa đổi bổ sung Giấy phép tạm nhập khẩu vàng nguyên liệu và hồ sơ kèm theo của doanh nghiệp …;

Theo đề nghị của … ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. ***(Trường hợp cấp Giấy phép)*** Cho phép doanh nghiệp ... được nhập khẩu vàng nguyên liệu với khối lượng ... Kg *(Bằng chữ)* qua cửa khẩu ... trong năm ... để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ xuất khẩu, cụ thể như sau:

Loại vàng *(hàm lượng theo kara)*	**Khối lượng** *(Kg)*
24K	
18K	
....	...
Tổng	

Việc tái xuất sản phẩm thực hiện trong thời hạn có giá trị của Giấy phép.

(Trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép) Sửa đổi, bổ sung Giấy phép số … ngày … với nội dung cụ thể như sau: *(nêu cụ thể nội dung sửa đổi, bổ sung)*

Điều 2. Yêu cầu doanh nghiệp chấp hành nghiêm túc các quy định tại Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP), Thông tư số … ngày … hướng dẫn một số điều của Nghị định 24/2012/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP).

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày ... .

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp…;
- Cục Hải quan;
- Lưu: …

PHỤ LỤC SỐ 13b

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH KHU VỰC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …

... , ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH KHU VỰC…

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu và hồ sơ kèm theo của (tên doanh nghiệp);

Theo đề nghị của ….,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho phép doanh nghiệp ... được nhập khẩu vàng nguyên liệu với khối lượng ... Kg *(Bằng chữ)* qua cửa khẩu ... trong năm ... để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ, cụ thể như sau:

Loại vàng *(hàm lượng theo kara)*	**Khối lượng** *(Kg)*
24K	
18K	
....	...
Tổng	

Điều 2. Yêu cầu doanh nghiệp chấp hành nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP), Thông tư số … /2025/TT-NHNN ngày … hướng dẫn một số điều của Nghị định 24/2012/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP).

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày ... .

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp…;
- Cục Hải quan;
- Lưu: ..

PHỤ LỤC SỐ 14

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*..., ngày... tháng... năm...*

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU
(đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng)/
XUẤT KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU
(đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam)

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho phép doanh nghiệp ... được nhập khẩu do Công ty khai thác vàng từ nước ngoài/xuất khẩu vàng nguyên liệu do Công ty khai thác trong nước với khối lượng... Kg *(Bằng chữ)* qua cửa khẩu....., cụ thể như sau:

Loại vàng *(hàm lượng theo kara)*	**Khối lượng** *(Kg)*
24K	
18K	
....	....
Tổng	

Doanh nghiệp... tự chịu trách nhiệm về nguồn gốc vàng nguyên liệu nhập khẩu là do Công ty ... khai thác được từ nước ngoài/xuất khẩu là do Công ty ... đã khai thác trong nước.

Điều 2. Yêu cầu Công ty chấp hành nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Nghị định số 232/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Thông tư số … ngày ….. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.....

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp…;
- Cục Hải quan;
- NHNN CN Khu vực…;
- Lưu: VP, QLNH.

PHỤ LỤC SỐ 15

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

GIẤY PHÉP KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho phép:

1. Tên doanh nghiệp/tổ chức tín dụng:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng.

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giấy phép này được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho *(tên tổ chức tín dụng/doanh nghiệp)*, ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một (01) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực..../.

Nơi nhận: - DN/TCTD; - NHNN CN Khu vực...; - Thanh tra NHNN; - Lưu: VP, QLNH.	**THỐNG ĐỐC**

PHỤ LỤC SỐ 16

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

GIẤY PHÉP SẢN XUẤT VÀNG MIẾNG/ QUYẾT ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT VÀNG MIẾNG

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Xét đơn đề nghị cấp/sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất vàng miếng và hồ sơ kèm theo của doanh nghiệp/ngân hàng thương mại.....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho phép

1. Tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại:

2. Trụ sở chính:

được phép sản xuất vàng miếng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được lập thành năm (06) bản chính: một (01) bản cấp cho doanh nghiệp/ngân hàng thương mại…, ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một (01) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực (nơi doanh nghiệp/ngân hàng thương mại đặt trụ sở chính), một (01) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (đối với trường hợp nơi doanh nghiệp/ngân hàng thương mại đặt cơ sở sản xuất khác với trụ sở chính)./.

Nơi nhận: - DN/NHTM; - Thanh tra NHNN; - NHNN CN Khu vực...; - Lưu: VP, QLNH.	**THỐNG ĐỐC**

PHỤ LỤC SỐ 17

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

HẠN MỨC XUẤT KHẨU VÀNG MIẾNG, NHẬP KHẨU VÀNG MIẾNG, NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho phép

1. Tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại:

2. Trụ sở chính:

3. Giấy phép sản xuất vàng miếng số:

Được xuất khẩu vàng miếng/nhập khẩu vàng miếng/nhập khẩu vàng vàng nguyên liệu trong năm ….. cụ thể như sau:

STT	**Xuất khẩu vàng miếng**		**Nhập khẩu vàng miếng**		**Nhập khẩu vàng nguyên liệu**	
	Loại vàng (hàm lượng %)	*Khối lượng (kg)*	*Loại vàng (hàm lượng %)*	*Khối lượng (kg)*	*Loại vàng (hàm lượng %)*	*Khối lượng (kg)*
1						
2						
…						

4. Mục đích nhập khẩu vàng nguyên liệu *(đối với đề nghị cấp Hạn mức nhập khẩu vàng nguyên liệu):*

STT	**Mục đích**	**Nhập khẩu vàng nguyên liệu**	
		Loại vàng (hàm lượng %)	*Khối lượng (kg)*
1	Sản xuất vàng miếng và bán cho doanh nghiệp, NHTM được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng		
2	Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ và bán cho các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ		

5. Doanh nghiệp/ngân hàng thương mại... có trách nhiệm tự thu xếp nguồn ngoại tệ để thực hiện nhập khẩu vàng; tự chịu trách nhiệm về nguồn gốc vàng dùng để xuất khẩu/nhập khẩu.

6. Yêu cầu doanh nghiệp/ngân hàng thương mại chấp hành nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Nghị định số 232/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày ….. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan.

7. Hạn mức này có giá trị đến hết ngày.....

Điều 2. Quyết định này được lập thành năm (06) bản chính: một (01) bản cấp cho doanh nghiệp/ngân hàng thương mại…, ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một (01) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (nơi doanh nghiệp/ngân hàng thương mại đặt trụ sở chính, một (01) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Khu vực… (nơi doanh nghiệp/ngân hàng thương mại đặt cơ sở sản xuất)./.

Nơi nhận:
- DN/NHTM;
- Cục Hải quan (để phối hợp);
- NHNN CN Khu vực...;
- Lưu: VP, QLNH.

THỐNG ĐỐC

PHỤ LỤC SỐ 18

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm...*

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU VÀNG MIẾNG/ NHẬP KHẨU VÀNG MIẾNG/ NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho phép

1. Tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại:

2. Trụ sở chính:

3. Giấy phép sản xuất vàng miếng số:

Được xuất khẩu vàng miếng/nhập khẩu vàng miếng/nhập khẩu vàng vàng nguyên liệu với khối lượng... Kg *(Bằng chữ)* qua cửa khẩu....., cụ thể như sau:

STT	**Loại vàng** (Vàng miếng/ nguyên liệu)	**Hàm lượng** (%)	**Khối lượng** (kg)
1			
2			
...			
Tổng			

4. Mục đích nhập khẩu vàng nguyên liệu *(đối với đề nghị cấp Hạn mức nhập khẩu vàng nguyên liệu):*

STT	**Mục đích**	**Nhập khẩu vàng nguyên liệu**	
		Loại vàng (hàm lượng %)	*Khối lượng (kg)*
1	Sản xuất vàng miếng và bán cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng		
2	Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ và bán cho các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ		

5. Doanh nghiệp/ngân hàng thương mại... có trách nhiệm tự thu xếp nguồn ngoại tệ để thực hiện nhập khẩu vàng; tự chịu trách nhiệm về nguồn gốc vàng dùng để xuất khẩu/nhập khẩu.

6. Yêu cầu doanh nghiệp/ngân hàng thương mại chấp hành nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Nghị định số 232/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày ….. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan.

7. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.....

Điều 2. Quyết định này được lập thành năm (06) bản chính: một (01) bản cấp cho doanh nghiệp/ngân hàng thương mại…, ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một (01) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (nơi doanh nghiệp/ngân hàng thương mại đặt trụ sở chính, một (01) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Khu vực… (nơi doanh nghiệp/ngân hàng thương mại đặt cơ sở sản xuất)./.

Nơi nhận:
- DN/NHTM;
- Cục Hải quan (để phối hợp);
- NHNN CN Khu vực...;
- Lưu: VP, QLNH.

THỐNG ĐỐC

PHỤ LỤC SỐ 19

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH KHU VỰC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……..

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

về việc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH KHU VỰC…

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Xét văn bản đề nghị số ... ngày ... của (tên doanh nghiệp) và hồ sơ kèm theo,

Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, văn bản đề nghị số ... ngày ... của (tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Điều 2. (trường hợp doanh nghiệp bị yêu cầu chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ)

Trong thời hạn tối đa 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định này, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ và bản chính các tài liệu là bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận (nếu có), đồng thời chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp;
- Lưu: NHNN Khu vực….

PHỤ LỤC SỐ 20

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-NHNN	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
về việc thu hồi Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số .../2025/TT-NHNN ngày ... tháng ... năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Xét văn bản đề nghị số ... ngày ... của (tên doanh nghiệp, tổ chức tín dụng) và hồ sơ kèm theo;/ Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, văn bản đề nghị số ... ngày ... của (tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng của doanh nghiệp/tổ chức tín dụng sau:

Tên doanh nghiệp/tổ chức tín dụng:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điều 2. *(Trường hợp doanh nghiệp/tổ chức tín dụng bị yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng)*

Trong thời hạn tối đa 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định này, *(tên doanh nghiệp/tổ chức tín dụng)* có trách nhiệm nộp lại bản chính Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng và bản chính các tài liệu là bộ phận không tách rời của Giấy phép (nếu có), đồng thời chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- DN/TCTD;
- Thanh tra NHNN;
- NHNN CN Khu vực…;
- Lưu: VP, QLNH.

PHỤ LỤC SỐ 21

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-NHNN	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
về việc thu hồi Giấy phép sản xuất vàng miếng

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-NHNN ngày tháng năm 2025 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 232/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thu hồi Giấy phép số … ngày ... tháng ... năm ... và Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) đã cấp cho *(tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại)*

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, *(tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại)* có trách nhiệm chấm dứt ngay hoạt động sản xuất vàng miếng.

2. Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy phép sản xuất vàng miếng có hiệu lực, *(tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại)* bị thu hồi Giấy phép sản xuất vàng miếng nộp lại bản chính Giấy phép sản xuất vàng miếng và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối).

Điều 3: *(Tên doanh nghiệp/ngân hàng thương mại)* chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**THỐNG ĐỐC**
- DN/NHTM … ;	
- Thanh tra NHNN;	
- NHNN CN Khu vực...;	
- Lưu: VP, QLNH.	

PHỤ LỤC SỐ 22

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
CHI NHÁNH KHU VỰC...

Số: …..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG

Quý … / Năm …

1. Số lượng doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ trên địa bàn: …

2. Số liệu báo cáo tổng hợp (của các doanh nghiệp tại Mục 1)**:**

STT	**Loại vàng** (kara)	**Khối lượng SX vàng TSMN** *(kg)*	**Trị giá** *(triệu đồng)*	**Lũy kế từ đầu năm** *(kg)*	**Thay đổi so với kỳ trước** *(%)*	**Dự kiến kỳ tiếp theo** *(kg)*
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***	***(7)***
I	**Tổng (I=I.1 + I.2 + I.3 +I.4)**	**…**	**…**			
I.1	*Vàng TSMN 24k*	…	…	…	…	…
I.2	*Vàng TSMN 18k*	…	…	…	…	…
I.3	*Vàng TSMN 14k*	…	…	…	…	…
I.4	*Tổng các loại vàng TSMN hàm lượng khác quy 24k*	…	…	…	…	…
II	**Tổng (quy vàng 24k)**	**…**				

3. Số lượng doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài thực hiện nhập khẩu vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm sản xuất vàng trên địa bàn: …

4. Số liệu báo cáo tổng hợp (của các doanh nghiệp tại Mục 3)**:**

STT	**Loại vàng** (kara)	**Hạn mức** (kg)	**Tồn đầu kỳ**		**Thực nhập**		**Sản xuất**	**Thực xuất**		**Tồn cuối kỳ**	
			Khối lượng (kg)	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***	***(7)***	***(8)***	***(9)***	***(10)***	***(11)***	***(12)***
I	**Tổng (I=I.1 + I.2 + I.3 +I.4)**	**…**		**…**		**…**			**…**		**…**
I.1	*Vàng TSMN 24k*	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**
I.2	*Vàng TSMN 18k*	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**
I.3	*Vàng TSMN 14k*	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**
I.4	*Tổng các loại vàng TSMN hàm lượng khác quy 24k*	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**
II	**Tổng (quy vàng 24k)**	**…**	**…**		**…**		**…**	**…**		**…**	

5. Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng TSMN trên địa bàn: …

6. Số liệu báo cáo tổng hợp (của các doanh nghiệp tại Mục 5)**:**

STT	**Loại vàng** (kara)	**Hạn mức** (kg)	**Tồn đầu kỳ**		**Thực nhập**		**Mua trong nước**		**Sản xuất**	**Thực xuất**		**Bán trong nước**		**Tồn cuối kỳ**	
			Khối lượng (kg)	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (VND)*	*Khối lượng (kg)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (VND)*	*Khối lượng (kg)*	*Giá trị (USD)*
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***	***(7)***	***(8)***	***(9)***	***(10)***	***(11)***	***(12)***	***(13)***	***(14)***	***(15)***	***(16)***

I	**Tổng (I=I.1 + I.2 + I.3 +I.4)**	**…**		**…**		**…**		**…**			**…**		**…**		**…**
I.1	*Vàng TSMN 24k*	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**...**	**…**	**…**
I.2	*Vàng TSMN 18k*	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**
I.3	*Vàng TSMN 14k*	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**
I.4	*Tổng các loại vàng TSMN hàm lượng khác quy 24k*	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**
II	**Tổng (quy vàng 24k)**	**…**	**…**		**…**		**…**		**…**	**…**		**…**		**…**	

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: NHNN CN Khu vực ...;

1. Đơn vị gửi báo cáo: NHNN Chi nhánh khu vực

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Đây là mẫu báo cáo của NHNN Chi nhánh khu vực tổng hợp số liệu gửi NHNN.

3. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo quý báo cáo (đối với báo cáo quý), chậm nhất vào ngày 20 của tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo (đối với báo cáo năm).

4. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN (Cục QLNH)

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- *Số lượng doanh nghiệp:* Tổng số doanh nghiệp được cấp phép thực hiện hoạt động do các NHNN chi nhánh khu vực quản lý.
- *Số liệu báo cáo tổng hợp:* số liệu tổng hợp của tất cả các doanh nghiệp thực hiện hoạt động trên địa bàn khu vực.
- Bảng tại Mục 4: Số liệu cột (4) và (5) của quý này phải bằng số liệu cột (11) và (12) của quý trước.
- Bảng tại Mục 6: Số liệu cột (4) và (5) của quý này phải bằng số liệu cột (15) và (16) của quý trước.
- Các ô xám trong bảng là các ô không nhập số liệu.

PHỤ LỤC SỐ 23

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG/
DOANH NGHIỆP

Số: ….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Cục quản lý ngoại hối)

BÁO CÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN GIẤY PHÉP KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG VÀ ĐIỀU CHỈNH ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG

(Quý ... năm...)

Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng số... ngày...

1. Báo cáo nội dung thay đổi thông tin trên Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng

STT	Nội dung thông tin trên Giấy phép	Trước thay đổi	Sau thay đổi	Số, ngày đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp
1	Tên TCTD/doanh nghiệp			
2	Địa chỉ trụ sở chính			
3	Vốn điều lệ			

2. Báo cáo mạng lưới kinh doanh mua, bán vàng miếng

STT	Nội dung	Số lượng
1	Tổng số địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng quý trước	
2	Số địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng thay đổi tên, địa chỉ	
3	Số địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng bổ sung trong quý báo cáo	
4	Số địa điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng trong quý báo cáo	
5	Tổng số địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng đến hết quý báo cáo	

3. Danh sách địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng thay đổi tên, địa chỉ

STT	Trước thay đổi		Sau thay đổi		Số, ngày đăng ký kinh doanh của địa điểm thay đổi
	Tên	***Địa chỉ***	***Tên***	***Địa chỉ***	
1					
...					

4. Danh sách địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng bổ sung

STT	Tên địa điểm	Địa chỉ	Số, ngày đăng ký kinh doanh của địa điểm bổ sung
1			
...			

5. Danh sách địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng chấm dứt hoạt động

STT	Tên địa điểm	Địa chỉ	Số, ngày đăng ký kinh doanh của địa điểm chấm dứt
1			
...			

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp/ tổ chức tín dụng/ *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1. Đơn vị gửi báo cáo: TCTD/ doanh nghiệp được phép kinh doanh mua, bán vàng miếng

2. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo quý báo cáo (đối với báo cáo quý), chậm nhất vào ngày 15 của tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo (đối với báo cáo năm).

3. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN (Cục QLNH)

PHỤ LỤC SỐ 24

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ....

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀNG TRANG SỨC, MỸ NGHỆ

(Áp dụng cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ)

Báo cáo quý... / Năm...

STT	**Loại vàng** (kara)	**Khối lượng SX vàng TSMN** *(kg)*	**Trị giá** *(triệu đồng)*	**Lũy kế từ đầu năm** *(kg)*	**Thay đổi so với kỳ trước** *(%)*	**Dự kiến kỳ tiếp theo** *(kg)*
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***	***(7)***
I	**Tổng (I=I.1 + I.2 + I.3 +I.4)**	**…**	**…**			
I.1	*Vàng TSMN 24k*	…	…	…	…	…
I.2	*Vàng TSMN 18k*	…	…	…	…	…
I.3	*Vàng TSMN 14k*	…	…	…	…	…
I.4	*Tổng các loại vàng TSMN hàm lượng khác quy 24k*	…	…	…	…	…
II	**Tổng (quy vàng 24k)**	…				

Người lập biểu
(Ký, họ tên, điện thoại liên hệ)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1. Đơn vị gửi báo cáo: Doanh nghiệp hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

2. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo quý báo cáo (đối với báo cáo quý), chậm nhất vào ngày 15 của tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo (đối với báo cáo năm).

3. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN chi nhánh Khu vực.

4. Hướng dẫn lập báo cáo: Các ô xám trong bảng là các ô không nhập số liệu.

PHỤ LỤC SỐ 25

TÊN NHTM/ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Cục quản lý ngoại hối)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀNG MIẾNG

(Áp dụng cho doanh nghiệp, NHTM được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng)

Tháng … /Năm …

#	Loại vàng	Khối lượng sản xuất *(lượng)*		
		Miếng có trọng lượng 10 chỉ	*Miếng có các trọng lượng khác (1 chỉ, 2 chỉ, 5 chỉ ..)*	*Tổng*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Thương hiệu A (I = I.1 + I.2 + ... + I.n)**	**…**	**…**	**…**
I.1	Ngày …/…/…	**…**	**…**	**…**
I.2	Ngày …/…/…	**…**	**…**	**…**
	…	**…**	**…**	**…**
I.n	Ngày …/…/…	**…**	**…**	**…**
II	**Thương hiệu B (II = II.1 + II.2 + ... + II.n)**	**…**	**…**	**…**
II.1	Ngày …/…/…	**…**	**…**	**…**
II.2	Ngày …/…/…	**…**	**…**	**…**
	…	**…**	**…**	**…**
II.n	Ngày …/…/…	**…**	**…**	**…**
N	**Thương hiệu N (N = N.1 + N.2 + .. + N.n)**	**…**	**…**	**…**
N.1	Ngày …/…/…	**…**	**…**	**…**
N.2	Ngày …/…/…	**…**	**…**	**…**
	…	**…**	**…**	**…**
N.n	Ngày …/…/…	**…**	**…**	**…**
	…	**…**	**…**	**…**
	Tổng khối lượng sản xuất trong tháng (= I + II + … + N)	**…**	**…**	**…**

Người lập biểu
(Ký, họ tên, điện thoại liên hệ)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp/ngân hàng thương mại
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1. Đơn vị gửi báo cáo: NHTM, doanh nghiệp được phép sản xuất vàng miếng

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của NHTM, doanh nghiệp tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN

3. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN (Cục Quản lý ngoại hối)

4. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 08 của tháng tiếp theo tháng báo cáo (đối với báo cáo tháng), chậm nhất vào ngày 15 của tháng 01 năm tiếp theo năm báo cáo (đối với báo cáo năm).

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo chi tiết theo khối lượng sản xuất vàng miếng của từng thương hiệu vàng miếng của từng ngày phát sinh hoạt động sản xuất vàng miếng trong tháng báo cáo.

- Cột (3) là khối lượng sản xuất vàng miếng loại vàng miếng có định lượng là 10 chỉ (1 lượng) *(liệt kê theo thương hiệu và ngày sản xuất)*

- Cột (4) là tổng khối lượng sản xuất vàng miếng của các loại vàng miếng có định lượng khác 10 chỉ (như 1 chỉ, 2 chỉ, 5 chỉ …) *(liệt kê theo thương hiệu và ngày sản xuất).*

- Cột (5) = tổng của cột (3) và cột (4)

PHỤ LỤC SỐ 26

TÊN NHTM/ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... , ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀNG MIẾNG VÀ VÀNG NGUYÊN LIỆU

(Áp dụng cho doanh nghiệp, NHTM được cấp Giấy phép xuất/ nhập khẩu vàng miếng, Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu)

Tháng … / Năm …

	Hoạt động	**Hạn mức được cấp đầu năm**	**Số Giấy phép của NHNN**	**Hạn mức đầu kỳ** (kg)	**Ngày thực hiện xuất/nhập khẩu**	**Nhập khẩu/ xuất khẩu**		**Hạn mức còn lại** (kg)
						Khối lượng (kg)	*Giá trị (USD)*	
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***	***(7)***	***(8)***	***(9)***
I	**NHẬP KHẨU VÀNG MIẾNG (I=I.1 + I.2 + …)** *(chi tiết theo thương hiệu)*	…				…	…	…
I.1	*Thương hiệu A*	…	…	…	…	…	…	…
I.2	*Thương hiệu B*	…	…	…	…	…	…	…
	(Thương hiệu khác)	…	…	…	…	…	…	…
II	**XUẤT KHẨU VÀNG MIẾNG (II=II.1 + II.2+ …)** *(chi tiết theo thương hiệu)*	…				…	…	…
II.1	*Thương hiệu A*	…	…	…	…	…	…	…
II.2	*Thương hiệu B*	…	…	…	…	…	…	…
	(Thương hiệu khác)	…	…	…	…	…	…	…
III	**NHẬP KHẨU VÀNG NGUYÊN LIỆU**	…	…	…	…	…	…	…

Người lập biểu *(Ký, họ tên, điện thoại liên hệ)*	**Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp/ngân hàng thương mại** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1. Đơn vị gửi báo cáo: NHTM, doanh nghiệp được cấp phép xuất khẩu/ nhập khẩu vàng miếng/nhập khẩu vàng nguyên liệu.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của NHTM, doanh nghiệp tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN.

3. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN (Cục Quản lý ngoại hối)

4. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 08 của tháng tiếp theo tháng báo cáo (đối với báo cáo tháng), chậm nhất vào ngày 15 của tháng 01 năm tiếp theo năm báo cáo (đối với báo cáo năm).

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- *Số liệu vàng được thống kê trong báo cáo này là vàng có hàm lượng từ 99,5% trở lên.*
- *Giá trị xuất/ nhập khẩu quy USD:* là giá trị xuất/ nhập khẩu đã bao gồm các loại chi phí theo hợp đồng xuất/ khẩu nhập khẩu
- *Hạn mức còn lại tại cột (9):* bằng Hạn mức cấp theo Giấy phép tại cột (5) – Khối lượng xuất/ nhập khẩu thực tế tại cột (6).
- Các ô xám trong bảng là các ô không nhập số liệu.

PHỤ LỤC SỐ 27

TÊN DOANH NGHIỆP/
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ....

Kính gửi: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀNG

(áp dụng cho các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được phép xuất khẩu/ nhập khẩu vàng miếng/ nhập khẩu vàng nguyên liệu)

Báo cáo từ ... đến ...

Đơn vị: Kg vàng

STT	Nội dung	Hạn mức được cấp	Khối lượng đã thực hiện
1	Xuất khẩu vàng miếng		
2	Nhập khẩu vàng miếng		
3	Nhập khẩu vàng nguyên liệu		(nêu rõ tình hình sử dụng vàng nguyên liệu đã nhập khẩu theo mục đích tại Giấy phép nhập khẩu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp/ ngân hàng thương mại
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 28

TÊN DOANH NGHIỆP/TCTD

Kính gửi: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Cục quản lý ngoại hối)

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN VÀNG MIẾNG HÀNG NGÀY

(Áp dụng đối với các TCTD/ doanh nghiệp được NHNN cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng)

Ngày … tháng … năm …

STT	Khách hàng	Mã TCTD/ Doanh nghiệp/ CCCD của cá nhân	Doanh số mua		Doanh số bán	
			Khối lượng (lượng vàng)	*Giá trị (triệu VNĐ)*	*Khối lượng (lượng vàng)*	*Giá trị (triệu VNĐ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Tổng TCTD (I = I.1 + I.2 + … + I.n)**		**…**	**…**	**…**	**…**
I.1	TCTD 1	…	…	…	…	…
I.2	TCTD 2	…	…	…	…	…
	…	…	…	…	…	…
I.n	TCTD n	…	…	…	…	…
II	**Tổng doanh nghiệp (II = II.1 + II.2 + … + II.n)**		**…**	**…**	**…**	**…**
II.1	Doanh nghiệp 1	…	…	…	…	…
II.2	Doanh nghiệp 2	…	…	…	…	…
	…	…	…	…	…	…
II.n	Doanh nghiệp n	…	…	…	…	…
III	**Tổng cá nhân (III = III.1 + III.2 + … + III.n)**		**…**	**…**	**…**	**…**
III.1	Cá nhân 1	…	…	…	…	…
III.2	Cá nhân 2	…	…	…	…	…
	…	…	…	…	…	…
III.n	Cá nhân n	…	…	…	…	…
IV	**Tổng TCTD, doanh nghiệp, cá nhân (IV = I+II+III)**		**…**	**…**	**…**	**…**

Người lập biểu *(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)*	**Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp/tổ chức tín dụng** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1. Đơn vị gửi báo cáo: TCTD, doanh nghiệp được NHNN cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của TCTD, doanh nghiệp tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN tổng doanh số mua, bán vàng miếng trong ngày.

3. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN (Cục Quản lý ngoại hối)

4. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các cột (4) và (5): là khối lượng và giá trị vàng miếng của TCTD/ doanh nghiệp **mua vào** trong ngày báo cáo.
- Các cột (6) và (7): là khối lượng và giá trị vàng miếng của TCTD/ doanh nghiệp **bán ra** trong ngày báo cáo.
- Yêu cầu báo cáo cụ thể số liệu của từng TCTD/doanh nghiệp/cá nhân.
- **Nhập tên** TCTD/doanh nghiệp/cá nhân vào cột (2), **nhập mã** TCTD/doanh nghiệp/CCCD cá nhân vào cột (3).
- Các ô xám trong bảng là các ô không nhập số liệu**.**

PHỤ LỤC SỐ 29

TÊN DOANH NGHIỆP/NHTM

... , ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Cục quản lý ngoại hối)

BÁO CÁO NGUỒN NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀNG MIẾNG

(Áp dụng cho doanh nghiệp, NHTM được cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng)

Tháng … năm …

	Nguồn nguyên liệu	**Giấy phép nhập khẩu** *(áp dụng đối với nguồn SX từ NK)*	**Thương hiệu** *(áp dụng đối với vàng miếng)*	**Khối lượng** *(kg)*
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***
I	**Vàng do NHTM/ doanh nghiệp tự nhập khẩu để sản xuất vàng miếng (= I.1 + I.2). Trong đó:**			**…**
I.1	Vàng nguyên liệu *(từ hàm lượng từ 99,5% trở lên)*	**…**		**…**
I.2	Vàng miếng	**…**	**…**	**…**
II	**Vàng do NHTM/ doanh nghiệp mua từ NHTM/ doanh nghiệp khác để sản xuất vàng miếng (=II.1 + II.2). Trong đó:**			**…**
II.1	Vàng nguyên liệu *(từ hàm lượng từ 99,5% trở lên)*			**…**
II.2	Vàng miếng			**…**
III	**Vàng do NHTM/ doanh nghiệp mua từ nguồn khác để sản xuất vàng miếng (KH cá nhân...) (= III.1 + III.2). Trong đó:**			**…**
III.1	Vàng nguyên liệu *(từ hàm lượng từ 99,5% trở lên)*			**…**
III.2	Vàng miếng			**…**
IV	**Tổng (= I+II+III)**			**…**

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp/ ngân hàng thương mại
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1. Đơn vị gửi báo cáo: NHTM, doanh nghiệp được cấp phép sản xuất vàng miếng

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của NHTM, doanh nghiệp tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN

3. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN (Cục Quản lý ngoại hối)

4. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 08 của tháng tiếp theo tháng báo cáo (đối với báo cáo tháng), chậm nhất vào ngày 15 của tháng 01 năm tiếp theo năm báo cáo (đối với báo cáo năm).

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Các ô xám trong bảng là các ô không nhập số liệu.

PHỤ LỤC SỐ 30

TÊN DOANH NGHIỆP/NHTM

Kính gửi: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Cục quản lý ngoại hối)

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN VÀNG NGUYÊN LIỆU

Tháng … / Năm …

STT	Khách hàng	Mã TCTD/ Doanh nghiệp/ CCCD của cá nhân	Doanh số mua		Doanh số bán	
			Khối lượng *(kg vàng)*	***Giá trị*** *(triệu VNĐ)*	***Khối lượng*** *(kg vàng)*	***Giá trị*** *(triệu VNĐ)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Tổng cá nhân (I = I.1 + I.2 + … + I.n)**		**…**	**…**	**…**	**…**
I.1	Cá nhân 1	…	…	…	…	…
I.2	Cá nhân 2	…	…	…	…	…
	…	…	…	…	…	…
I.n	Cá nhân n	…	…	…	…	…
II	**Tổng TCTD (II = II.1 + II.2 + … + II.n)**		**…**	**…**	**…**	**…**
II.1	TCTD 1	…	…	…	…	…
II.2	TCTD 2	…	…	…	…	…
	…	…	…	…	…	…
II.n	TCTD n	…	…	…	…	…
III	**Tổng doanh nghiệp (III = III.1 + III.2 + … + III.n)**		**…**	**…**	**…**	**…**
III.1	Doanh nghiệp 1	…	…	…	…	…
III.2	Doanh nghiệp 2	…	…	…	…	…
	…	…	…	…	…	…
III.n	Doanh nghiệp n	…	…	…	…	…
IV	**Tổng cá nhân, TCTD và doanh nghiệp (IV = I+II+III)**		**…**	**…**	**…**	**…**

Người lập biểu
(Ký, họ tên, điện thoại)

Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp/ngân hàng thương mại
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1. Đơn vị gửi báo cáo: NHTM, doanh nghiệp được NHNN cấp Giấy phép sản xuất vàng miếng

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của NHTM/doanh nghiệp tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN, tổng khối lượng vàng mua, bán vàng nguyên liệu trong tháng theo từng khách hàng TCTD/doanh nghiệp/cá nhân

3. Đơn vị nhận báo cáo: NHNN (Cục Quản lý ngoại hối)

4. Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 08 của tháng tiếp theo tháng báo cáo (đối với báo cáo tháng), chậm nhất vào ngày 15 của tháng 01 năm tiếp theo năm báo cáo (đối với báo cáo năm).

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Yêu cầu báo cáo cụ thể số liệu của từng khách hàng TCTD/ doanh nghiệp/cá nhân.

- Các cột (4), (5) là doanh số **mua** vàng nguyên liệu từ khách hàng của NHTM/ doanh nghiệp.

- Các cột (6), (7) là doanh số **bán** vàng nguyên liệu cho khách hàng của NHTM/ doanh nghiệp.

- Nhập tên TCTD/doanh nghiệp/cá nhân vào cột (2), **nhập mã** TCTD/doanh nghiệp/CCCD cá nhân vào cột (3).

- Các ô xám trong bảng là các ô không nhập số liệu.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 07/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn